



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 89

Ngày 25 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

10/12/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 3189/QĐ-UBND ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2026	3
15/12/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 3217/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch Thông tin tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.	26
15/12/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 3228/QĐ-UBND về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của tỉnh Sơn La	37
15/12/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 3259/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Điều 17 phần Phụ lục I kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai	88
19/12/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 3267/QĐ-UBND về việc công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025	90

22/12/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 3299/QĐ-UBND quy định về thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ ngân sách đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp xã quản lý; Trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán vốn đầu tư công do UBND cấp xã quản lý	97
------------	--	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3189/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành quy định về quản lý,
điều hành ngân sách địa phương năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026 - 2028;

Căn cứ Nghị quyết số 595/NQ-HĐND ngày 09 Tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Sơn La năm 2026; Nghị quyết số 956/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, phường năm 2026;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1193/TTr-STC ngày 05 tháng 12 năm 2025 và ý kiến tán thành các thành viên UBND tỉnh theo Công văn số 2763/VPUB-TH ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về “Quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2026”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm ngân sách địa phương 2026.

Điều 3. Các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quyết định này, trong năm có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật đó. Các nội dung không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo các quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính về

tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước, Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quyết định của UBND tỉnh trong năm 2026.

Điều 4. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, thủ trưởng các đơn vị dự toán:

1. Căn cứ các nội dung tại quy định này, các chế độ, chính sách hiện hành và điều kiện thực tiễn của địa phương, xây dựng phương án quản lý, điều hành ngân sách cụ thể của cấp ngân sách, của đơn vị.

2. Tăng cường công tác tự kiểm tra, kịp thời phát hiện và chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản và thực hiện chế độ kế toán thống kê. Xử lý nghiêm các vi phạm (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về những sai phạm trong quản lý, điều hành ngân sách, đồng thời kiểm điểm trách nhiệm của Người đứng đầu theo Quyết định 349-QĐ/TU ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

4. Sở Tài chính hướng dẫn các đơn vị dự toán cấp tỉnh và UBND các xã, phường thực hiện dự toán ngân sách đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư của Bộ Tài chính, các quy định của nhà nước hiện hành. Chịu trách nhiệm toàn diện trước các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước về nội dung tham mưu trình UBND tỉnh tại Quyết định này; đồng thời chủ động kiểm tra, rà soát, nếu phát hiện sai phạm báo cáo, đề xuất với UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết kịp thời.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3189/QĐ-UBND
ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La)*

Chương I

**PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI VÀ PHÂN BỐ,
GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

Điều 1. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước

1. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh, tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (NSNN), các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN và Nghị quyết số 141/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Mở rộng phạm vi sử dụng nguồn tích lũy cho cải cách tiền lương của ngân sách tỉnh để điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công và tinh giản biên chế; sử dụng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương (NSDP) để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành và tinh giản biên chế.

3. Tổng hợp một phần thu chuyển nguồn cải cách tiền lương của NSDP đến hết năm 2025 còn dư sang dự toán chi NSDP năm 2026 để thực hiện mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng.

4. Đối với 02 lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề; khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, thực hiện phân bổ và giao dự toán không thấp hơn mức dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao.

Điều 2. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước

1. Dự toán thu NSNN năm 2026 xây dựng và giao chi tiết trên cơ sở rà soát, phân tích, đánh giá đầy đủ các nguồn thu phát sinh và kết quả thực hiện thu ngân sách năm 2025; các chính sách, pháp luật về thu ngân sách; dự báo mức tăng trưởng kinh tế của từng ngành, từng lĩnh vực, tình hình sản xuất - kinh doanh của người nộp thuế trên địa bàn.

2. UBND tỉnh quyết định giao dự toán thu ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã, theo dự toán thu HĐND tỉnh giao.

3. UBND các xã, phường căn cứ dự toán được HĐND, UBND tỉnh giao và tình hình thực tế của địa phương, xem xét trình HĐND cùng cấp giao chỉ tiêu thu pháp lệnh tối thiểu bằng dự toán thu NSNN do HĐND, UBND tỉnh giao.

4. Trường hợp HĐND các cấp quyết định dự toán thu ngân sách cấp mình được hưởng cao hơn dự toán cấp trên giao, thì phải bổ sung dự toán chi tương ứng *(không kể tăng chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, các khoản được loại trừ khi xác định số tăng thu CCTL theo Nghị quyết của Quốc hội)*, sau khi dành 70% số tăng thu thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, phần còn lại ưu tiên bổ sung dự phòng ngân sách địa phương để chủ động trong quá trình điều hành ngân sách, nguồn còn lại khả năng thực hiện đạt dự toán thu mới phân bổ để giảm bội chi (nếu có), chi đầu tư phát triển và những nhiệm vụ, chế độ, chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền quyết định theo chế độ quy định.

Điều 3. Phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước

1. Dự toán chi đầu tư phát triển

a) Phân bổ, giao dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN, phải đảm bảo thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2026-2030) và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; các cấp ngân sách thực hiện phân bổ theo đúng quy định tại Điều 7 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ.

b) Quá trình phân bổ, giao dự toán chi đầu tư phát triển, cần lưu ý:

- Căn cứ dự toán được giao, bố trí đủ nguồn vốn để trả nợ gốc các khoản vay nợ chính quyền địa phương đến hạn phải trả trong năm, sau khi trừ đi khoản bội thu (nếu có) theo chỉ tiêu Trung ương giao.

- Nguồn vay trả nợ gốc trong năm theo chỉ tiêu Trung ương giao, sau khi hoàn thành việc vay, thực hiện giao kế hoạch vốn cho các dự án, phải đảm bảo phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch đầu tư công năm 2026.

- Bố trí dự toán chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất; chuẩn bị giải phóng mặt bằng, giải phóng mặt bằng tương ứng với số tiền nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện phân bổ, giao dự toán chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho cơ quan, đơn vị đảm bảo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật khoa học và Công nghệ và pháp luật có liên quan. Đồng thời, phân bổ và giao dự toán chi tiết theo 03 lĩnh vực: khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo đúng mục lục ngân sách nhà nước quy định cho lĩnh vực này.

c) Sở Tài chính theo dõi chặt chẽ tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công của từng dự án, kịp thời tham mưu điều chỉnh kế hoạch từ dự án giải ngân chậm hoặc không còn nhu cầu sang các dự án có nhu cầu bổ sung vốn, các dự án đã có khối lượng hoàn thành để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân thanh toán.

2. Dự toán chi thường xuyên

2.1. Yêu cầu chung

a) Căn cứ Quyết định giao dự toán thu, chi của UBND tỉnh, UBND các xã, phường khi phân bổ dự toán chi thường xuyên, phải giao chi tiết theo từng lĩnh vực chi và đúng tính chất nguồn kinh phí, đảm bảo đúng thời gian quy định, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; thực hiện đầy đủ các chế độ tiền lương, tiền thưởng, lương hưu, trợ cấp ưu đãi người có công, trợ giúp xã hội và các chính sách an sinh xã hội, các chế độ, chính sách do Trung ương, tỉnh ban hành đến thời điểm giao dự toán năm 2026, những nhiệm vụ quan trọng theo quy định của pháp luật, những nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

Trong đó đối với 02 lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề; sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phân bổ, giao dự toán không được thấp hơn dự toán được cấp trên giao.

b) Tiếp tục bố trí trong dự toán kinh phí thường xuyên, của các cấp ngân sách, và một số đơn vị dự toán, để thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội; Thông tư số 32/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính (bao gồm của nguồn vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân) để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt công bố điều chỉnh quy hoạch.

2.2. Giao dự toán chi thường xuyên một số khoản chi cụ thể

2.2.1. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo: Phân bổ, giao dự toán chi cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các xã, phường không thấp hơn dự toán chi HĐND, UBND tỉnh giao, đảm bảo đủ kinh phí chi lương, các khoản phụ cấp, quỹ tiền thưởng, các chế độ chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, học sinh, sinh viên theo quy định của Chính phủ, HĐND tỉnh, theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng; phân bổ kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, theo lộ trình điều chỉnh học phí quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 và tiến độ triển khai thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.....

2.2.2. Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: UBND các cấp phân bổ, giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc không thấp hơn dự toán chi cấp trên tỉnh giao, phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, và pháp luật có liên quan. Đồng thời, phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên chi tiết theo 03 lĩnh vực: khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo đúng mục lục ngân sách nhà nước quy định cho lĩnh vực này.

Việc giải ngân, thanh toán, quyết toán các khoản chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thực hiện theo quy

định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Luật Chuyển đổi số và các quy định của pháp luật có liên quan; trên cơ sở dự toán được giao, đảm bảo đúng quy định mục lục ngân sách nhà nước về chương, loại, khoản, mục, tiểu mục quy định cho lĩnh vực này. Định kỳ ngày 20 hàng tháng, các cơ quan, đơn vị và các xã, phường có báo cáo kết quả giải ngân (Giao Sở Tài chính hướng dẫn biểu mẫu chi tiết) gửi về Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính (qua hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính) theo quy định.

2.2.3. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

Tập trung các nguồn vốn phục vụ tốt công tác phòng, chống dịch bệnh; khám, chữa bệnh cho nhân dân. Đảm bảo kinh phí cho các dịch vụ y tế cơ sở, các khoản chế độ chính sách đối với cán bộ y tế bản, túi thuốc y tế bản, nâng cao chất lượng y tế dự phòng; kinh phí phòng chống HIV/AIDS; kinh phí thực hiện chính sách về dân số - kế hoạch hoá gia đình; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế theo pháp lệnh ưu đãi người có công với Cách mạng; đối tượng hưu trí; đối tượng bảo trợ xã hội; trẻ em dưới 6 tuổi; người dân tộc thiểu số, người nghèo, cận nghèo... theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

Bố trí nguồn ngân sách cho y tế dự phòng, y tế cơ sở, các bệnh viện chuyên khoa (Phong, Lao, Tâm thần); dành ít nhất 30% ngân sách y tế cho công tác y tế dự phòng theo quy định tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII.

Thực hiện hỗ trợ thêm từ NSDP, đối với người lao động cư trú trên địa bàn tỉnh, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc các nhóm đối tượng: hộ gia đình nghèo; hộ gia đình cận nghèo; hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình; người dân tộc thiểu số (*không áp dụng đối với chủ doanh nghiệp, chủ hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh*) theo Nghị quyết số 49/2022/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh;

2.2.4. Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường

Đảm bảo kinh phí thực hiện chi phí đánh giá quy hoạch theo Luật Quy hoạch; sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch theo Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội; Thông tư số 32/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính...

Bố trí đủ kinh phí thực hiện các Nghị quyết về chính sách của HĐND tỉnh đã ban hành đến hết 31 tháng 12 năm 2025; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai (trường hợp nguồn thu tiền sử dụng đất đạt thấp)

Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường: Ưu tiên hỗ trợ cho công tác bảo vệ môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản; xử lý rác thải y tế, vệ sinh môi trường trong các trường học, bãi xử lý rác thải, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải đô thị, nông thôn; kinh phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt; kinh phí xử lý các

điểm nóng về môi trường; kinh phí đối ứng các dự án xử lý ô nhiễm môi trường trọng điểm...

2.2.5. Chi đảm bảo xã hội

Bổ trí đủ kinh phí chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng do NSNN bảo đảm nghỉ hưu trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ; kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với Cách mạng; chi thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ về an sinh xã hội như: hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025...

Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề, đối với các đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; kinh phí thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách vào các ngày lễ, tết; kinh phí thực hiện chính sách phòng, chống ma túy theo nghị quyết của HĐND tỉnh...

2.2.6. Chi quản lý nhà nước

a) Đảm bảo kinh phí quỹ tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng, chi thường xuyên theo định mức chi thường xuyên quy định tại Nghị quyết của HĐND tỉnh và các chế độ, khoản chi tăng thêm theo quy định của Chính phủ, nghị quyết của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ mới năm 2026; kinh phí hoạt động của HĐND các cấp; kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, tiểu khu, tổ dân phố; kinh phí hòa giải cơ sở; kinh phí hoạt động của hệ thống chính trị cấp xã, kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin, hệ thống thông tin báo cáo, kinh phí hoạt động của các Ban Chỉ đạo trực thuộc tỉnh ủy; đảm bảo kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031...

b) Chi ngân sách đảm bảo hoạt động của Cơ quan Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp, các tổ chức đoàn thể trực thuộc Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp:

Đảm bảo hoạt động thường xuyên của Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức đoàn thể trực thuộc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các chế độ, chính sách mới tăng thêm theo quy định của Chính phủ, Nghị quyết HĐND tỉnh theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng; kinh phí tăng biên chế; kinh phí tổ chức các hoạt động tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn...

Kinh phí đối với các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Thực hiện theo Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội, và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao thực hiện.

2.2.7. Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Bổ trí kinh phí hỗ trợ NSDP cho các đơn vị theo Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm

2016 của Chính phủ; Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định; kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ; kinh phí đảm bảo an ninh biên giới, đối ngoại; kinh phí diễn tập phòng thủ và các nhiệm vụ đặc thù của toàn tỉnh; kinh phí bảo đảm điều kiện hoạt động đối với tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, đối ngoại khác của địa phương...

Điều 4. Giao dự toán ngân sách cho các đơn vị dự toán

1. Các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ, việc phân bổ và giao dự toán thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, dự toán chi tiết theo 2 phần: Kinh phí tự chủ và kinh phí không tự chủ.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính.

3. Các đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao thực hiện cơ chế tự chủ tài chính: Việc phân bổ và giao dự toán chi giao thường xuyên không giao tự chủ (Giao chi tiết theo từng nội dung chi). Sau khi phương án tự chủ tài chính được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh dự toán theo cơ chế và phương án tự chủ tài chính được phê duyệt.

4. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, đã có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá: Thực hiện đặt hàng theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP; Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; kinh phí nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu là nguồn chi thường xuyên giao tự chủ (ghi rõ kinh phí đặt hàng, đấu thầu).

5. Đơn vị sự nghiệp công lập, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN, việc phân bổ, giao dự toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 23 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

5.1. Về giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, trong lĩnh vực đào tạo, dạy nghề tại các trường Cao đẳng trên địa bàn: UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp tại các Trường: Cao đẳng Y tế; Cao đẳng Kỹ thuật và công nghệ; Cao đẳng Sơn La và thực hiện giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục đại học tại Trường Cao đẳng Sơn La (mã ngành sư phạm).

5.2. Về lựa chọn phương thức cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công thực hiện việc quan trắc môi trường tỉnh hàng năm; thu thập, cập nhật, chỉnh lý, bảo quản, lưu trữ, công bố, cung cấp và sử dụng thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường: UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện, đảm bảo theo các quy định hiện hành.

6. Việc giao dự toán chi thường xuyên để thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên thực hiện theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC; và giao dự toán chi thường xuyên để thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, phải tuân thủ đầy đủ các quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh, và phải có đầy đủ hồ sơ theo quy định trước khi quyết định giao dự toán.

7. Quy định, thời gian phân bổ dự toán của đơn vị dự toán cấp I đối với đơn vị dự toán trực thuộc: Thực hiện theo quy định tại Điều 51, Điều 52, Luật NSNN 2025 và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

8. Kinh phí sự nghiệp thực hiện các CTMTQG: Các đơn vị dự toán cấp I - ngân sách tỉnh quản lý: Phân bổ chi tiết cho các đơn vị trực thuộc sau khi có ý kiến của các Cơ quan được giao quản lý chương trình theo Quyết định của cấp có thẩm quyền về nội dung. Việc phân bổ dự toán đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

9. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I, khi giao dự toán cho các đơn vị, phải thực hiện giao chi tiết đến chương, loại, khoản (đối với kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu phải giao mã chương trình) theo quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016; Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2022 và Thông tư số 84/2024/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2024, Thông tư số 41/2025/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2024 của Bộ Tài chính, và các Thông tư của Bộ Tài chính thay thế, sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Trường hợp Quyết định giao dự toán của UBND tỉnh cho đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, chưa giao chi tiết theo chương, loại, khoản, mã chương trình mục tiêu, hoặc đã giao nhưng phải thực hiện điều chỉnh (Bao gồm cả quyết định giao đầu năm và quyết định bổ sung dự toán trong năm, UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Tài chính quyết định). Đối với đơn vị dự toán có đơn vị trực thuộc, đơn vị dự toán cấp I, UBND tỉnh ủy quyền cho đơn vị dự toán cấp I quyết định. Đối với ngân sách cấp xã do UBND xã, phường quyết định.

Điều 5. Các khoản vay và trả nợ gốc vay nợ chính quyền địa phương

1. Căn cứ dự toán chi đầu tư phát triển Thủ tướng Chính phủ giao, ngân sách địa phương dành nguồn chi đầu tư xây dựng cơ bản, để trả nợ gốc các khoản vay nợ chính quyền địa phương đến hạn năm 2026 (trong đó ưu tiên trả hết nợ gốc các khoản vay của NSDP đã quá hạn (nếu có)); phần còn lại mới phân bổ vốn cho các công trình, dự án, trong đó bố trí, cân đối đủ vốn cho các dự án, chương trình được NSTW hỗ trợ một phần để thực hiện các mục tiêu theo quy định.

2. Bố trí trả lãi theo đúng quy định.

Điều 6. Dự phòng ngân sách

1. Giao chỉ tiêu dự phòng ngân sách ở các cấp thực hiện theo Khoản 1 Điều 10, Luật NSNN 2025.

2. Việc sử dụng, thẩm quyền quyết định sử dụng nguồn dự phòng ngân sách thực hiện theo quy định tại khoản 2 khoản 3 khoản 4 Điều 10 Luật NSNN năm 2025, và quy định của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (đối với cấp tỉnh) và cơ chế quản lý, điều hành của cấp xã.

3. Chế độ báo cáo sử dụng dự phòng:

3.1. Hàng tháng, quý, UBND các xã, phường báo cáo tình hình sử dụng dự phòng ngân sách với Thường trực HĐND cùng cấp tại kỳ họp gần nhất; đồng gửi Sở Tài chính trước ngày 5 của tháng sau.

3.2. Định kỳ, Sở Tài chính tổng hợp tình hình sử dụng dự phòng tại các cấp ngân sách, báo cáo UBND tỉnh để báo cáo Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh và tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 7. Phân bổ và giao dự toán chi các khoản thu từ đất

1. Phân bổ, giao dự toán từ nguồn thu tiền sử dụng đất phần NSĐP được hưởng theo phân cấp, nguồn thu tiền thuê đất tuân thủ đúng quy định của Luật NSNN năm 2025, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành.

1.1. Phân bổ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh để thực hiện:

- Bố trí tối thiểu 10% chi công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ và các nhiệm vụ chi khác theo quy định.

- Bố trí kinh phí thực hiện GPMB, đầu tư hạ tầng (nếu có) và bố trí tái định cư các dự án tạo quỹ đất để đầu tư giá.

- Giao kế hoạch vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp, khởi công mới có trong kế hoạch đầu tư công trung giai đoạn 2026 - 2030 theo tiến độ được phê duyệt.

- Các nhiệm vụ chi khác theo quy định.

1.2. Đối với nguồn thu điều tiết ngân sách xã, phường để thực hiện:

- Chi cho công tác quản lý đất đai (cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, thống kê, kế hoạch sử dụng đất...) theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, và Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ và các nhiệm vụ chi khác theo quy định, trước khi phân bổ cho các dự án đầu tư theo quy định.

- Đảm bảo cơ cấu ưu tiên đối với các dự án đầu tư;

- Bố trí thực hiện các nội dung cho công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn xã, phường theo khoản 2 mục IV, Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Bộ Công an.

- Các nhiệm vụ chi khác theo quy định.

1.3. Quy trình phân bổ

a) Nguồn thu điều tiết ngân sách tỉnh (bao gồm cả phần tăng thu trong năm): Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành trình UBND tỉnh:

- Trình HĐND tỉnh phê duyệt phân bổ: Giao kế hoạch vốn thực hiện các nội dung liên quan đến chi đầu tư phát triển, đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, phải được quản lý chặt chẽ, đúng quy định.

- Quyết định phân bổ giao dự toán thực hiện cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Nguồn thu điều tiết ngân sách xã, phường (bao gồm cả phần tăng thu trong năm):

- Căn cứ nội dung tại điểm 1.2 mục này UBND xã, phường thực hiện phân bổ đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN và phù hợp với thực tiễn của từng địa phương.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, phải được quản lý chặt chẽ, đúng quy định.

1.4. Trường hợp dự kiến số thu giảm với dự toán giao, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp, thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này. Cơ quan tài chính các cấp chủ trì, phối hợp với đơn vị liên quan trình cấp có thẩm quyền phương án điều chỉnh.

2. Việc phân bổ chỉ thực hiện khi có nguồn thu nộp vào ngân sách.

Điều 8. Quy định về phân bổ kinh phí do ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu trong năm và một số khoản kinh phí thuộc ngân sách địa phương chưa giao chi tiết

1. Đối với cấp tỉnh

Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND các xã, phường trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo khoản 7 Điều 32 Luật NSNN năm 2025. Trong đó:

- Đối với nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: Giao các cơ quan được giao quản lý Chương trình theo Quyết định của cấp có thẩm quyền

(Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo ...): Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường tổng hợp, thẩm định, xây dựng phương án phân bổ gửi Sở Tài chính tổng hợp, thẩm định trình UBND tỉnh xem xét, quyết định, đảm bảo theo quy định, và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, định kỳ báo cáo Thường trực HĐND cùng cấp và báo cáo HĐND tỉnh cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

- Đối với nguồn vốn (Dự toán chi thường xuyên, chi đầu tư) chưa phân bổ, quản lý tại ngân sách cấp tỉnh, đã được HĐND tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2025 theo điểm a khoản 2 Điều 31, Luật NSNN năm 2025: Các cơ quan, đơn vị, ngân sách cấp dưới lập dự toán và thuyết minh chi tiết phương án gửi Sở Tài chính tổng hợp, thẩm định trình UBND tỉnh quyết định, định kỳ báo cáo Thường trực HĐND cùng cấp và báo cáo HĐND tỉnh cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

2. Đối với cấp xã

Thực hiện theo cơ chế quản lý điều hành của cấp xã, nhưng phải đảm bảo theo quy định tại khoản 7 Điều 32, Luật NSNN năm 2025, trong đó lưu ý:

- Các khoản dự toán chi của ngân sách xã đã được Hội đồng nhân dân quyết định chưa phân bổ chi tiết quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31, Luật NSNN năm 2025: Các cơ quan, đơn vị dự toán trực thuộc, lập dự toán và thuyết minh chi tiết phương án gửi các cơ quan tài chính ở địa phương xem xét, tổng hợp trình UBND cùng cấp phân bổ, giao dự toán chi đảm bảo kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Định kỳ, UBND báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã tại kỳ họp gần nhất.

- Các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: UBND cấp xã chỉ đạo tổ chức thực hiện và quyết định phê duyệt phân bổ chi tiết cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo quy định. Định kỳ, UBND báo cáo Thường trực HĐND và báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã tại kỳ họp gần nhất.

3. Thời gian hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 52 Luật NSNN.

Điều 9. Thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện chế độ tiền lương, trợ cấp trong năm 2026

1. Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường khi phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc phải xác định dành tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2026 (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*) theo quy định để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026, đảm bảo không thấp hơn mức UBND tỉnh giao.

2. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2026, bao gồm:

a) 70% tăng thu NSDP năm 2025 thực hiện so với dự toán (*Không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các khoản được khấu trừ theo Nghị quyết của Quốc hội, quyết định của Thủ tướng Chính phủ*) được cấp thẩm quyền giao.

b) 50% tăng thu NSDP năm 2026, 2025, 2024 so với dự toán năm trước được Thủ tướng Chính phủ giao (*không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các khoản được khấu trừ theo Nghị quyết của Quốc hội, quyết định của Thủ tướng Chính phủ*) được cấp thẩm quyền giao.

c) Kinh phí ngân sách địa phương tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương, chi hoạt động theo quy định của pháp luật) do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp;

d) Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 còn dư chuyển sang.

e) 10% tiết kiệm chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*) dự toán năm 2026 đã được cấp có thẩm quyền giao, gồm: 10% dự toán chi thường xuyên năm 2023, 10% dự toán chi thường xuyên năm 2024 tăng thêm so với năm 2023, 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm năm 2025 so với năm 2024 và 10% dự toán chi thường xuyên năm 2026 so với năm 2025;

f) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2026. Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35%. Phạm vi trích số thu được để lại được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về nhu cầu và nguồn cải cách tiền lương năm 2026.

g) Các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên; các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; các cơ quan được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện cơ chế tự chủ tài chính như đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Đơn vị được quyết định tỷ lệ nguồn thu phải trích lập để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương (bao gồm cả quỹ tiền thưởng) và tự bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện.

Chương II

TỔ CHỨC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 10. Quản lý, điều hành thu ngân sách

1. Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường triển khai đầy đủ, kịp thời theo quy định của Luật NSNN, các Luật Thuế, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật; trong đó tập trung tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 198/2025/QH15 của Quốc hội, Nghị quyết số 138/NQ-CP và Nghị quyết số 139/NQ-CP của Chính phủ về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó xóa bỏ hình thức thuế khoán kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, chuyển đổi toàn diện sang phương pháp kê khai, tạo bước chuyển biến quan trọng đối với công tác quản lý thuế đối với hộ, gia đình cá nhân, nâng cao vai trò và tính chủ động của người nộp thuế trong thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, đề cao tính tuân thủ tự nguyện, hướng

tới nền quản lý thuế hiện đại, minh bạch, công bằng và lấy người nộp thuế làm trung tâm dịch vụ.

2. Không hạch toán các khoản thu phí, lệ phí đã chuyển sang giá dịch vụ theo quy định của Luật Phí và lệ phí vào NSNN. Khẩn trương thực hiện việc khoán chi phí hoạt động hoặc xác định khoản trích lại của các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu. Chỉ thực hiện nộp ngân sách đối với khoản phí, lệ phí còn lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại văn bản số 6084/BTC-NSNN ngày 25 tháng 5 năm 2018.

3. Các khoản thu phải được hạch toán đầy đủ vào NSNN, Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Khu vực X, hướng dẫn các Phòng giao dịch Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán các khoản thu phát sinh vào ngân sách theo quy định.

4. Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp phát sinh việc nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng dự toán đã được cấp có thẩm quyền quyết định chưa bố trí nhiệm vụ chi bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tương ứng, UBND các cấp căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 54 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 quy định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương.

Điều 11. Quản lý, điều hành chi ngân sách

1. Tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật NSNN, Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật và trong dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

2. Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về quản lý, điều hành NSNN năm 2025, theo Nghị quyết của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính và chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, đảm bảo triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, giao dự toán và quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

3. Tiếp tục cơ cấu lại NSNN theo hướng tăng chi từ nguồn thu sự nghiệp; dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên tăng cơ cấu đầu tư cho giao thông nông thôn, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và bảo vệ môi trường, giảm tỷ trọng chi thường xuyên, gắn với đổi mới khu vực dịch vụ sự nghiệp công, tập trung cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ an ninh - quốc phòng.

4. NSNN không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Trường hợp được NSNN hỗ trợ vốn điều lệ từ nguồn vốn đầu tư theo quy định của pháp luật thì phải phù hợp với khả năng của NSNN và chỉ thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện: Được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của NSNN.

5. Quản lý, cấp phát ngân sách Đảng: Thực hiện theo Quy định số 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng, Thông tư số 1539/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Quyết định số 1702/QĐ-TU ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ.

6. Chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; quy định việc thu, chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản thực hiện theo Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ Tài chính.

7. Tiếp tục thực hiện phân cấp quản lý tài chính cho các sở, ban, ngành theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành, đảm bảo nguyên tắc: Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm soát và nâng cao quyền hạn và trách nhiệm giải trình của người đứng đầu, theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 58 Luật NSNN.

8. Tổ chức điều hành chi ngân sách

Các cấp ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước Khu vực X tổ chức điều hành và kiểm soát chi ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, chặt chẽ, đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định.

Trong đó lưu ý:

a) Thu ngân sách, nguồn vốn trợ cấp cân đối, trợ cấp có mục tiêu và các khoản chi thường xuyên thực hiện theo tiến độ tháng, quý, việc rút dự toán tại các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán chỉ thực hiện khi đã có nhiệm vụ chi, khắc phục tình trạng mất cân đối quỹ ngân sách tỉnh, xã, phường.

b) Các khoản chi từ nguồn vốn vay, viện trợ (*bao gồm vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP*) thực hiện giải ngân và kiểm soát chi theo nguyên tắc: Thực hiện trong phạm vi dự toán được giao. Trường hợp, trong năm có nhu cầu bổ sung dự toán, Sở Tài chính tổng hợp nhu cầu toàn tỉnh, trình UBND tỉnh, báo cáo Bộ Tài chính (Dự toán chi thường xuyên) xem xét, quyết định

c) Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ, chủ động phối hợp với cơ quan Tài chính cùng cấp, bố trí vốn ngay từ đầu năm cho các dự án công trình theo chế độ quy định, nhất là xây dựng tu bổ các công trình thuỷ lợi, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, khắc phục hậu quả lũ lụt, dự án di dân ra khỏi vùng sạt lở nguy hiểm theo dự án được cấp có thẩm quyền quyết định.

d) Các cấp, các ngành, thường xuyên kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình. Các dự án, công trình thực hiện không đúng tiến độ phải kịp thời, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh (đối với các dự án do cấp trên quyết định đầu tư), để điều chuyển nguồn vốn cho dự án có tiến độ triển khai nhanh, có khả năng hoàn thành trong năm 2026 nhưng chưa được bố trí đủ vốn.

e) Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I, Cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với Cơ quan tài chính các cấp:

- Thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách ở các đơn vị, ngân sách cấp dưới; quản lý chặt chẽ các khoản chi NSNN theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch, vay nợ trong hạn mức được giao; chỉ ứng trước dự toán theo quy định của pháp luật.

- Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, mua sắm, sửa chữa tài sản, tiếp khách, sử dụng điện chiếu sáng... Chủ động rà soát, sắp xếp, cắt giảm hoặc lùi thời gian thực hiện các nhiệm vụ chưa thực sự cần thiết, cấp bách; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi NSNN khi thật sự cần thiết và có nguồn bảo đảm. Thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương) để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

- Chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng tăng thêm trong năm 2026, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và chính sách tiền lương (bao gồm quỹ thưởng), không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ, công chức, viên chức, các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ.

- Tiếp tục cải cách hành chính, mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chi ngân sách nhà nước. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi NSNN, bảo đảm xây dựng nền hành chính hiện đại, kết nối thông suốt, gắn với tăng cường giám sát trong quản lý chi ngân sách nhà nước.

- Trường hợp phát hiện các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách không đúng chính sách, chế độ, nhất là liên quan đến mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo,... cần có biện pháp xử lý kịp thời để đảm bảo chính sách, chế độ được thực hiện đúng và có hiệu quả.

f) Đối với nhu cầu kinh phí ngân sách nhà nước phát sinh tăng thêm để thực hiện các chế độ, chính sách năm 2026:

- UBND cấp xã chủ động rà soát, chi trả chế độ cho đối tượng thụ hưởng theo quy định, trường hợp nhu cầu kinh phí lớn, vượt quá khả năng cân đối của ngân sách cấp mình (sau khi đã bố trí các nguồn kinh phí theo phân cấp), UBND cấp xã tổng hợp kinh phí, gửi Sở Tài chính, trình UBND tỉnh, báo cáo Bộ Tài chính xem xét, trình cấp có thẩm quyền, hỗ trợ từ ngân sách trung ương.

- Kết thúc năm, căn cứ kết quả thực hiện từng chế độ, chính sách do trung ương ban hành, UBND các xã, phường tổng hợp kinh phí tăng thêm gửi Sở Tài chính, báo cáo UBND tỉnh, báo cáo Bộ Tài chính xác định kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho địa phương, theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- UBND các xã, phường chủ động sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh (nếu có) và nguồn kinh phí ngân sách cấp mình để thực hiện các chính sách tiền lương, an sinh xã hội, chính sách do HĐND tỉnh ban hành... đảm bảo phân bổ đúng chính sách, chế độ, chi trả kịp thời, đúng đối tượng. Kết thúc năm, thực hiện quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

g) Báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN theo quy định.

Điều 12. Quản lý, điều hành nguồn vốn ủy thác vốn NSDP qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội

1. Việc bố trí vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN và các văn bản quy định khác có liên quan.

2. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực tín dụng đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác và trong lĩnh vực xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo Điều 42, Điều 43 Chương VIII, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính, và Thông tư của Bộ Tài chính.

3. Đối với nguồn vốn NSDP ủy thác

Thực hiện theo Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 12 năm 2017; Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 12 năm 2017 và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

Điều 13. Phân bổ và giao dự toán, nhập dự toán ngân sách nhà nước vào hệ thống Tabmis

Việc nhập dự toán vào hệ thống Tabmis thực hiện theo quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy trình thủ tục nhập dự toán vào hệ thống Tabmis.

Điều 14. Tiết kiệm chi ngân sách

1. Ngoài chỉ tiêu tiết kiệm chi 10% (không kể tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), do HĐND, UBND tỉnh giao, Chủ tài khoản, UBND cấp xã, các đơn vị dự toán chủ động xây dựng phương án tiết kiệm chi bổ sung (nếu có), gửi cơ quan Kho bạc Nhà nước kiểm soát, thanh toán.

2. Sáu tháng, một năm, các cấp ngân sách, các đơn vị tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện tiết kiệm chi NSNN, chống lãng phí công khai trước cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị, báo cáo UBND cùng cấp; đồng gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo HĐND, UBND tỉnh theo quy định. Thời hạn báo cáo chậm nhất 10 ngày sau khi kết thúc quý II và 15 ngày sau khi kết thúc năm ngân sách.

Điều 15. Thực hiện cấp phát, thanh toán kinh phí

1. Kho bạc nhà nước Khu vực X và các phòng Giao dịch có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của các hồ sơ, chứng từ theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ, Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Bộ Tài chính và văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đối với các đơn vị sử dụng ngân sách

Căn cứ dự toán ngân sách năm được giao, thực hiện rút dự toán ngân sách để chi theo chế độ quy định và đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức chi đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tiến độ, khối lượng thực hiện nhiệm vụ; theo nguyên tắc:

- Các khoản chi thanh toán cá nhân (lương, phụ cấp lương, trợ cấp xã hội,...) thanh toán chi trả theo tháng cho các đối tượng thụ hưởng.

- Trích nộp các khoản đóng góp (Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp) kịp thời cho cơ quan Bảo hiểm theo đúng quy định của pháp luật.

- Những khoản chi có tính chất thời vụ hoặc chỉ phát sinh vào một số thời điểm như chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa và các khoản chi có tính chất không thường xuyên khác: thực hiện thanh toán theo tiến độ, khối lượng thực hiện đối với các khoản chi có hợp đồng và thực hiện thanh toán theo chế độ quy định đối với các khoản chi không có hợp đồng; khoản chi bồi thường thiệt hại cho người bị oan theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đảm bảo việc chi NSNN trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao.

3. Trường hợp trong năm, ngân sách cấp trên ứng trước dự toán bổ sung có mục tiêu năm sau cho ngân sách cấp dưới, khi rút dự toán và chi từ nguồn ứng trước phải hạch toán thu, chi vào ngân sách năm sau theo quy định.

4. Đối với số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới:

a) Thời gian phân bổ và giao dự toán được bổ sung thực hiện theo đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 52 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

b) Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán ngân sách: Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao, Sở Tài chính có văn bản thông báo bổ sung dự toán cho ngân sách cấp xã. Căn cứ vào văn bản thông báo của Sở Tài chính, Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

c) Trường hợp số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã còn dư mà không được chuyển nguồn hoặc hết nhiệm vụ chi theo quy định của pháp luật, các địa phương kịp thời hoàn trả ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

5. Đối với số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới ở địa phương:

a) Mức rút số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới; mức rút số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới (bao gồm cả bổ sung có mục tiêu giao trong năm): Được thực hiện theo quy định tại Thông tư riêng của Bộ Tài chính;

b) Hạch toán các khoản bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới ở địa phương thực hiện như quy định đối với các khoản bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

6. Việc rà soát, đối chiếu số liệu rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới và chi trả nợ của ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại các văn bản hướng dẫn của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 16. Chi chuyển nguồn sang năm sau

Các đơn vị dự toán cấp tỉnh, UBND các xã, phường quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn sang năm sau, theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, Nghị định của Chính phủ, Điều 72 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn Luật, Nghị quyết của Quốc hội và các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về điều hành dự toán NSNN năm 2026.

Điều 17. Quy định về quản lý kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng từ chi thường xuyên

1. Các cơ quan đơn vị thực hiện việc mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ; các quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng, theo các văn bản quy định của các bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh.

2. Việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công thực hiện theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính.

3. Danh mục hàng hóa, dịch vụ mua sắm tập trung thực hiện theo quy định tại Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đơn vị mua sắm tập trung thực hiện theo quy định tại Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

4. Trường hợp sử dụng chi thường xuyên NSNN để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I ở các cấp căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị; tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan, nhiệm vụ, kế hoạch được cấp có thẩm quyền

phê duyệt để lập dự toán, phân bổ dự toán, quản lý sử dụng chi thường xuyên NSNN thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh.

5. Quy trình mua sắm đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ; Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025; Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính;

Điều 18. Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước, điều chỉnh dự toán ngân sách đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách

1. Việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước do UBND các cấp quyết định điều chỉnh, định kỳ báo cáo Thường trực HĐND và báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 54, Luật NSNN.

2. Việc điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện theo quy định tại Điều 55 Luật NSNN; các đơn vị dự toán gửi hồ sơ gửi về cơ quan tài chính, chậm nhất vào ngày 05 tháng 12 năm 2026, để tổng hợp, trình UBND cùng cấp xem xét, phê duyệt theo quy định. Thời gian điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoàn thành trước ngày 15 tháng 12 năm hiện hành, đồng thời gửi cơ quan tài chính cùng cấp để kiểm tra và điều chỉnh trên hệ thống Tabmis theo quy định.

3. Việc điều chỉnh dự toán chi đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư công. Các đơn vị lập phương án điều chỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Điều 19. Quyền hạn, trách nhiệm của đơn vị sử dụng NSNN

1. Lập dự toán năm gửi Sở Tài chính, Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) theo quy định của Luật NSNN; Thực hiện thanh toán các khoản chi trong dự toán được giao.

2. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ theo dự toán được giao, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách.

3. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng chế độ, định mức mới ban hành và xin ý kiến tham gia của các tổ chức Đảng, đoàn thể, cán bộ, viên chức trong cơ quan; đảm bảo thực hiện tốt quy chế dân chủ trong cơ quan, đơn vị; trong đó lưu ý; việc quy định về quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm từ nguồn kinh phí tự chủ theo điều 29, điều 30, Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ.

4. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo với Sở Tài chính và các cơ quan chức năng; báo cáo thường xuyên, đột xuất với Cấp ủy, chính quyền các cấp về tình

hình quản lý, sử dụng ngân sách để đảm bảo thông tin kịp thời phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

5. Tổ chức hạch toán kế toán, báo cáo và quyết toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật kế toán hiện hành.

Điều 20. Xét duyệt, tổng hợp báo cáo quyết toán NSNN

1. Trình tự lập, xét duyệt, tổng hợp quyết toán NSNN thực hiện theo Điều 68, Điều 69, Điều 70 Luật NSNN; và Nghị định hướng dẫn Luật NSNN.

2. Thời gian và trình tự quyết toán ngân sách địa phương thực hiện theo Điều 71, Luật NSNN. Trong đó: HĐND cấp xã xem xét, phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách cấp mình trước 31 tháng 3 năm sau, gửi UBND tỉnh (qua Sở Tài chính) chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày báo cáo quyết toán được phê chuẩn.

Điều 21. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phòng, chống tham nhũng trong quản lý tài chính, ngân sách

Ngoài việc thực hiện tiết kiệm các khoản chi thường xuyên theo quy định Các đơn vị sử dụng NSNN, UBND các xã, phường chỉ đạo thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch của UBND tỉnh và Chỉ thị của Chủ tịch của UBND tỉnh. Đồng thời xử lý kịp thời, đầy đủ những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng NSNN trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách.

Điều 22. Thực hiện công khai tài chính, ngân sách nhà nước

1. Các cấp ngân sách nhà nước, đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thực hiện công khai ngân sách nhà nước và thủ tục ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các văn bản có liên quan. Thực hiện công khai trên Trang/Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh, Sở Tài chính, UBND cấp xã, tại chuyên mục công khai ngân sách, đảm bảo đúng nội dung, hình thức và thời gian công khai theo quy định. Trong đó, UBND các xã, phường:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu giám sát cho Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp. Thực hiện công khai nội dung giải quyết, giải trình kiến nghị của nhân dân, kiến nghị của Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc về hoạt động giám sát.

b) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời kiến nghị của nhân dân, kiến nghị của Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc các cấp hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

c) Thực hiện nghiêm, đầy đủ, kịp thời nội dung công khai Tài chính ngân sách xã đến các tầng lớp nhân dân trên địa bàn qua các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở UBND các xã, phường. Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và các công cụ mạng xã hội, ứng dụng thông minh

được cơ quan nhà nước cấp phép sử dụng để đăng tải, cung cấp thông tin về minh bạch Tài chính ngân sách.

d) Định kỳ hàng quý, 06 tháng, năm tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo gửi Sở Tài chính, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện công khai theo quy định tại Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Đẩy mạnh việc đăng tải công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng những trường hợp trốn thuế, gian lận thuế, không nộp thuế đúng thời hạn theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 23. Thực hiện kết luận Thanh tra, kiểm tra, kiến nghị kiểm toán

1. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt, phổ biến và tổ chức thực hiện hiệu quả các quy định của Nhà nước về công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, đảm bảo nghiêm minh, kịp thời trong việc thực hiện các kết luận, kiến nghị xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, phường

a) Xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra các cấp đảm bảo đúng thời gian và báo cáo theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

b) Thực hiện công khai kết luận thanh tra, kiểm tra, kiến nghị của KTNN và cung cấp kết quả xử lý cho các cơ quan thông tin, báo chí đúng quy định; nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý tham nhũng thông qua công tác rà soát thực hiện các kết luận, kiến nghị thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

c) Quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

d) Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra và kiến nghị của KTNN.

3. Thanh tra tỉnh, tăng cường thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường trong chỉ đạo thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra và kiến nghị của KTNN. Kiến nghị với cấp có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra các sai phạm trong chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra và kiến nghị của KTNN. Xử lý nghiêm việc không thực hiện hoặc cố tình thực hiện chậm trễ, không đầy đủ các kết luận thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước và các trường hợp xử lý không đúng quy định đối với tổ chức, cá nhân sai phạm

4. Sở Nội vụ phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, kiến nghị của KTNN. Xác định đây là nhiệm vụ thường

xuyên, là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và người đứng đầu.

Điều 24. Chế độ thông tin báo cáo

1. UBND các cấp thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo về tài chính - ngân sách cho Cấp uỷ, chính quyền địa phương đảm bảo thông tin kịp thời, chính xác phục vụ công tác chỉ đạo điều hành ngân sách địa phương.

2. Cơ quan Tài chính

Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương; Quản lý tài chính doanh nghiệp; Quản lý giá, quản lý tài sản nhà nước cho Cấp uỷ, chính quyền các cấp đảm bảo thông tin phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo điều hành ngân sách địa phương.

3. Cơ quan Thuế

Thực hiện công tác báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách trên địa, chi tiết từng khoản thu, sắc thuế và theo nội dung thu cho Cơ quan tài chính cùng cấp.

4. Kho bạc nhà nước

Thực hiện công tác báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện thu, chi ngân sách, tồn quỹ ngân sách cho Cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Các đơn vị dự toán

Thực hiện chế độ thông tin báo cáo với cơ quan Tài chính và các cơ quan chức năng theo quy định của Luật NSNN và Luật kế toán.

6. Các doanh nghiệp nhà nước và các công ty cổ phần nhà nước nắm trên 50% thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình quản lý, sử dụng tiền vốn, tài sản của nhà nước với Sở Tài chính./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3217/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch Thông tin tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội Khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp;

Căn cứ Hướng dẫn số 27-HD/BTGVDVTW ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương về việc tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Thực hiện Kế hoạch số 377-KH/TU ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Căn cứ Quyết định số 2249/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch số 365-KH/TU ngày 24 tháng 8 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Chỉ thị số 46-CT/TW ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về lãnh đạo cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 338/TTr-SVHTT&DL ngày 01 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thông tin tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc các sở, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Thông tin tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI
và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3217/QĐ-UBND
ngày 15/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tuyên truyền sâu rộng, tạo sự thống nhất cao về nhận thức, tư tưởng chính trị và hành động trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội để tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 bảo đảm dân chủ, bình đẳng, đúng pháp luật, an toàn, tiết kiệm và thực sự là Ngày hội của toàn dân; góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân với Đảng, Nhà nước và sự nghiệp đổi mới đất nước.

Thông qua công tác tuyên truyền phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, nâng cao ý thức trách nhiệm chính trị tham gia xây dựng, củng cố và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; góp phần tích cực xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện. Cổ vũ toàn Đảng, toàn dân và toàn quân vượt qua khó khăn, thách thức, đẩy mạnh thi đua yêu nước, học tập, lao động, sản xuất, kinh doanh, tạo ra nhiều của cải, vật chất cho xã hội và đưa đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới phồn vinh, thịnh vượng.

2. Yêu cầu

- Công tác tuyên truyền bám sát hướng dẫn, định hướng chính trị, tư tưởng của Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương, Hội đồng Bầu cử Quốc gia; bảo đảm xuyên suốt, đồng bộ, thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm, thiết thực, hiệu quả; thông tin chính xác, kịp thời, hình thức tuyên truyền linh hoạt, sáng tạo, phong phú.

- Đảm bảo giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong quá trình tổ chức các hoạt động.

- Các hoạt động được tổ chức bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, đảm bảo tiết kiệm, an toàn, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, tránh phô trương hình thức, lãng phí.

II. THỜI GIAN, NỘI DUNG, HÌNH THỨC TUYÊN TRUYỀN

1. Thời gian tuyên truyền

a) Đợt 1: Từ tháng 11 đến tháng 12 năm 2025

- Tuyên truyền Chỉ thị số 46-CT/TW ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về lãnh đạo cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 và những điểm mới của Hiến pháp năm 2013 sau sửa đổi, bổ sung một số điều và Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi); Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các cơ quan, đơn vị chức năng, Hội đồng bầu cử Quốc gia; cơ cấu, thành phần, số lượng người ứng cử, tự ứng cử, tổ chức hội nghị hiệp thương lần thứ 1.

- Tuyên truyền những hoạt động đổi mới của Quốc hội trong các hoạt động lập pháp, giám sát và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước; những thành tựu quan trọng của Quốc hội qua 80 năm và HĐND các cấp, góp phần xây dựng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

b) Đợt 2: Từ tháng 01 năm 2026 đến ngày bầu cử 15 tháng 3 năm 2026

- Tập trung tuyên truyền đậm nét, tạo cao điểm về cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031; Hội nghị hiệp thương lần thứ 2, thứ 3; tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND; các nguyên tắc bầu cử, quy trình bầu cử và quyền công dân đi bầu cử.

- Tuyên truyền bầu không khí phấn khởi, tin tưởng, lạc quan của cử tri cả nước tự giác tham gia đi bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031. Tiếp tục khẳng định cuộc bầu cử tiến hành dân chủ, bình đẳng, đúng pháp luật, an toàn, tiết kiệm, là Ngày hội của toàn dân (ngày 15 tháng 3 năm 2026).

c) Đợt 3: Sau ngày bầu cử ngày 15 tháng 3 năm 2026

Tuyên truyền kết quả thành công của cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031, khẳng định tinh thần đoàn kết, thống nhất, sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân; các hoạt động chào mừng thành công cuộc bầu cử; Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XVI, Kỳ họp thứ nhất của HĐND.

2. Nội dung tuyên truyền

- Tuyên truyền ý nghĩa, tầm quan trọng của cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031. Trong đó tập trung vào việc phân tích làm rõ cuộc bầu cử diễn ra trong thời điểm Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng vừa kết thúc thành công tốt đẹp, thực hiện thành công cuộc cách mạng sắp xếp tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp theo hướng “tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả” và những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên mọi mặt của đất nước sau 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới.

- Tuyên truyền quán triệt đầy đủ, sâu sắc chủ trương, quan điểm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cuộc bầu cử, đặc biệt các văn bản chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng bầu cử

Quốc gia và các cơ quan chức năng; chú trọng thông tin về đổi mới tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp bảo đảm phù hợp với nguyên tắc cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, với quy định của Hiến pháp 2013; bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, hội nhập quốc tế.

- Tuyên truyền tiêu chuẩn, cơ cấu, số lượng đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp, cụ thể:

+ Về tiêu chuẩn: Lựa chọn, giới thiệu những người tiêu biểu, có quan điểm, lập trường chính trị vững vàng, đủ tiêu chuẩn, có năng lực và điều kiện thực hiện nhiệm vụ đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND.

+ Về cơ cấu số lượng đại biểu bảo đảm hợp lý về số đại biểu là người đang công tác ở cơ quan đảng, nhà nước, lực lượng vũ trang, Mặt trận Tổ quốc; tăng số lượng đại biểu chuyên trách, bảo đảm tỷ lệ người ứng cử là phụ nữ và người dân tộc thiểu số theo đúng quy định của Luật Bầu cử; có tỷ lệ hợp lý đại biểu các tôn giáo, đại biểu tái cử, đại biểu trẻ tuổi, các nhà khoa học, trí thức, văn nghệ sĩ, đại biểu xuất thân từ công nhân, nông dân, doanh nhân và các hiệp hội, nghiệp đoàn trong sản xuất, kinh doanh.

- Tuyên truyền quá trình triển khai cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031, kết quả bầu cử và không khí dân chủ, đúng pháp luật trong bầu cử, đặc biệt ý thức tự giác, trách nhiệm của cử tri đi bầu cử.

- Tiếp tục tuyên truyền những thành tựu, kết quả to lớn mà Quốc hội đã đạt được trong 80 năm qua; vai trò, đóng góp của các đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND các cấp qua các nhiệm kỳ; các phong trào thi đua yêu nước, các hoạt động chào mừng hướng đến Ngày bầu cử, không khí phấn khởi, dân chủ của Ngày bầu cử. Chủ động đấu tranh, phản bác quan điểm sai trái, xuyên tạc phá hoại cuộc bầu cử của thế lực thù địch, lợi dụng bầu cử để kích động, gây rối, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chống phá Đảng, Nhà nước ta.

3. Hình thức tuyên truyền

- Tuyên truyền thông qua các tài liệu, ấn phẩm sách, tờ gấp.

- Tuyên truyền trước, trong và sau cuộc bầu cử trên các phương tiện thông tin đại chúng; Cổng/trang Thông tin điện tử của tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; tuyên truyền trên các nền tảng số, internet, mạng xã hội (*zalo, facebook, youtube...*)

- Tuyên truyền qua hệ thống loa truyền thanh cơ sở, đội tuyên truyền lưu động, phát huy vai trò của đội ngũ tuyên truyền viên cơ sở; qua hoạt động văn hóa - văn nghệ; tổ chức các phong trào thi đua yêu nước, lồng ghép vào các ngày kỷ niệm lớn của đất nước, địa phương.

- Tổ chức tuyên truyền cổ động trực quan đảm bảo ấn tượng, hấp dẫn, thuyết phục, thu hút Nhân dân tại các khu hành chính, trung tâm văn hóa, thể thao, khu đô

thị, bệnh viện, trường học, siêu thị, trên các trục đường chính, cửa ngõ của các địa phương trong tỉnh như: In, căng treo băng rôn; cụm pano; áp phích cổ động; cụm pano tam giác, tứ giác; tuyên truyền cổ động mặt đường ...

- Trang trí, chỉnh trang đô thị: căng treo dây cờ trang hoàng đường phố; cắm cờ, treo cờ Tổ quốc tại các cơ quan công sở, đơn vị, trường học, khách sạn, nhà hàng, xã, phường, bản, tổ, tiểu khu, gia đình; Tháo dỡ các biển quảng cáo hết thời hạn; thay thế các biển quảng cáo, tuyên truyền còn thời hạn nhưng mờ nhạt, rách nát, cũ, hỏng làm mất mỹ quan đô thị; Rà soát, tháo dỡ, thay cờ cũ rách, bạc màu.

4. Khẩu hiệu tuyên truyền

- Nhiệt liệt chào mừng Ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031!

- Ngày 15-3-2026, cử tri cả nước đi bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031!

- Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 là Ngày hội của toàn dân!

- Ngày bầu cử là Ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc!

- Ngày bầu cử - Ngày hội của niềm tin, đoàn kết và khát vọng Việt Nam!

- Bầu cử góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam vững mạnh!

- Bầu cử để chọn người có tâm, có tầm, tận tụy phục vụ Nhân dân!

- Phát huy quyền làm chủ của Nhân dân thông qua bầu cử dân chủ, công khai, minh bạch!

- Tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 là quyền lợi, nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi công dân!

- Sáng suốt lựa chọn người xứng đáng đại diện cho Nhân dân!

- Cử tri cả nước tích cực tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031!

- Mỗi lá phiếu là một niềm tin, một trách nhiệm đối với Tổ quốc!

- Sáng suốt lựa chọn những người đủ đức, đủ tài vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân!

- Cử tri cả nước đồng lòng bầu cử, chung tay xây dựng đất nước giàu mạnh!

- Toàn dân tham gia bầu cử để góp phần xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh!

- Mỗi lá phiếu góp phần đưa đất nước phát triển hùng cường, thịnh vượng!

- Quốc hội Việt Nam - Cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam!

- Quốc hội là biểu tượng sức mạnh tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam!
- Quốc hội khóa XVI - hiện thân của trí tuệ, ý chí và nguyện vọng của Nhân dân!
- Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân thi đua lập thành tích chào mừng cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031!
- Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Sơn La quyết tâm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội bảo đảm an ninh, quốc phòng giai đoạn 2025 - 2030!
- Nhân dân Sơn La quyết tâm khơi dậy mạnh mẽ tinh thần tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc, khát vọng phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới!
- Cử tri Sơn La đồng lòng bầu cử, chung tay xây dựng tỉnh Sơn La phát triển xanh, nhanh và bền vững!
- Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh muôn năm!
- Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam muôn năm!
- Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta!

5. Các hoạt động cụ thể

a) Tuyên truyền thông qua các tài liệu, ấn phẩm sách, tờ gấp.

- Thời gian: Quý I năm 2026

- Đơn vị thực hiện: Các tổ chức chính trị xã hội, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường

b) Tổ chức tuyên truyền cổ động trực quan như: In, căng treo băng rôn; cụm pano; áp phích cổ động; cụm pano tam giác, tứ giác; căng treo dây cờ trang hoàng đường phố; cắm cờ, treo cờ Tổ quốc; tổ chức xe văn hóa - thông tin tuyên truyền cổ động mặt đường...

- Thời gian: Tháng 3 năm 2026 (*tập trung cao điểm từ ngày 01 tháng 3 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2026*).

- Địa điểm: các khu hành chính, trung tâm văn hóa, thể thao, khu đô thị, bệnh viện, trường học, siêu thị, trên các trục đường chính, cửa ngõ của các địa phương trong tỉnh.

- Đơn vị thực hiện: UBND các xã, phường; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c) Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng; công/trang thông tin điện tử của tỉnh, của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; tuyên truyền trên các nền tảng số, internet, mạng xã hội (*zalo, facebook, youtube...*) Tuyên truyền qua hệ thống thông tin cơ sở (*trang thông tin điện tử cấp xã, đài truyền thanh xã, bảng tin điện tử*); hoạt động văn hóa - văn nghệ; tổ chức các phong trào thi đua yêu nước, lồng ghép vào các ngày kỷ niệm lớn của đất nước, địa phương.

- Thời gian: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết 31 tháng 3 năm 026

- Đơn vị thực hiện: Các cơ quan báo chí, các tổ chức chính trị xã hội, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường; Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh.

d) Biên soạn tài liệu tuyên truyền, sáng tác mẫu tranh cổ động gửi cơ sở; Biên tập tài liệu tuyên truyền bằng tiếng Thái, Mông, in sao gửi cơ sở; Lồng ghép với hoạt động của các Đội Tuyên truyền lưu động, Chiếu bóng lưu động tại cơ sở.

- Thời gian: Quý I năm 2026.

- Đơn vị thực hiện: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

đ) Chương trình nghệ thuật Chào mừng Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

- Nội dung: Ca ngợi Đảng, Bác Hồ; mừng quê hương, đất nước đổi mới.

- Thời gian dự kiến: 20h00' ngày 13 tháng 3 năm 2026.

- Địa điểm: Quảng trường Tây Bắc, tỉnh Sơn La.

- Đơn vị thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

e) Xuất bản thêm các số báo chuyên đề và số báo đặc biệt: Phụ trương báo in đăng Danh sách trích ngang những người ứng cử đại biểu Quốc hội, HĐND khóa XVI in lồng cùng số báo thường kỳ; Phụ trương báo in đăng Chương trình hành động của ứng viên đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND khóa XVI; Số báo đặc biệt tuyên truyền kết quả bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp; Số báo chào mừng thành công Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khoá XVI và Số báo chào mừng thành công Kỳ họp thứ nhất HĐND tỉnh khoá XVI.

- Thời gian: Quý I năm 2026.

- Đơn vị thực hiện: Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh.

f) Tổ chức thực hiện Cầu truyền hình đặc biệt ngày bầu cử ngày 15 tháng 3 năm 2026, kết nối các điểm cầu trong tỉnh; Truyền hình trực tiếp kỳ họp thứ nhất HĐND tỉnh nhiệm kỳ 2026 - 2031.

- Thời gian: Tháng 3 + 4 năm 2026.

- Đơn vị thực hiện: Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh.

III. KINH PHÍ

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tại Kế hoạch này được cấp có thẩm quyền giao trong dự toán ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương năm 2026.

- Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp bổ sung cho các sở, ngành, đơn vị năm 2026 (đối với các nhiệm vụ phát sinh, chưa được giao dự toán kinh phí năm 2026 các đơn vị lập dự toán gửi Sở Tài chính tổng hợp, thẩm định, rà soát trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định).

- Kinh phí đóng góp, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật (nếu có).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 với hình thức phù hợp, đảm bảo thiết thực, hiệu quả.

- Tham gia ý kiến đối với các khẩu hiệu, pano, tranh tuyên truyền, kịch bản chương trình nghệ thuật...do các ngành, đơn vị xin ý kiến.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các xã, phường

a) Nhiệm vụ chung

Thực hiện tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 bằng các hình thức:

- Thông qua bản tin thông báo nội bộ, các tài liệu, ấn phẩm sách, tờ gấp; các buổi sinh hoạt thường kỳ, giao ban của các cơ quan, đơn vị

- Tuyên truyền trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; tuyên truyền trên các nền tảng số, internet, mạng xã hội (*zalo, facebook, youtube...*)

b) Nhiệm vụ cụ thể

(1) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

- Xây dựng chuyên mục trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Sơn La.

- Thẩm định, tham mưu ban hành giấy mời của tỉnh mời đại biểu dự các hoạt động theo thẩm quyền.

(2) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Hướng dẫn tuyên truyền về cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên hệ thống thông tin cơ sở.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các cơ quan báo chí của địa phương và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức xe văn hóa - thông tin tuyên truyền cổ động mặt đường tại các phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An (tối thiểu 05 buổi tuyên truyền).

- Biên soạn 02 tài liệu tuyên truyền, sáng tác 06 mẫu tranh cổ động gửi cơ sở; Biên tập tài liệu tuyên truyền bằng tiếng Thái, Mông, in sao gửi cơ sở (*Lưu ý: tài liệu tuyên truyền phải được thu âm trước khi gửi cơ sở*).

- Chỉ đạo đội Tuyên truyền lưu động của tỉnh và hướng dẫn đội Tuyên truyền, Chiếu bóng lưu động của các xã, phường thực hiện lồng ghép tuyên truyền trong các buổi tuyên truyền tại cơ sở.

- Xây dựng kế hoạch và chuẩn bị các điều kiện tổ chức Chương trình nghệ thuật Chào mừng Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

- Chỉ đạo hệ thống các khách sạn, nhà nghỉ, các điểm tham quan du lịch chuẩn bị tốt các điều kiện đón khách trong dịp kỷ niệm, ngày lễ; tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa trên phạm vi toàn tỉnh.

- In ấn căng treo lắp đặt 10 cụm Pano tám lớn trên địa bàn tỉnh (dự kiến tại các cụm pano: bản Co Chàm, xã Vân Hồ; Ngã ba đường mới Phường Mộc Sơn; xã Lóng Sập, Xã Cò Nòi; Cầu Trắng, phường Tô Hiệu; Tivision, phường Chiềng Sinh; xã Chiềng Khương; xã Mường É; xã Phù Yên).

- Thi công 05 cụm biểu trưng 2.5D x 2 mặt trang trí chào mừng cuộc bầu cử (dự kiến đặt tại các khu vực: Quảng trường Tây Bắc, Công viên Phường Tô Hiệu, Trung tâm Thương mại Vincom, Phố đi bộ).

- In, lắp đặt 300m² Pano tuyên truyền tam giác, tứ giác... (25 cụm 03 mặt, 04 mặt) tại các ngã ba, ngã tư trên địa bàn phường Tô Hiệu, Chiềng Còi, Chiềng Sinh, Chiềng An và Khu vực Quảng trường Tây Bắc, khu vực bầu cử.

- Tổ chức 01 cuộc triển lãm pano tám lớn tại Quảng trường Tây Bắc khu vực ao cá Bác Hồ.

(3) Sở Tài chính

Tổng hợp dự toán kinh phí tổ chức các hoạt động tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 của các đơn vị được giao thực hiện lập, gửi, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định giao dự toán theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật hiện hành.

(4) Công an tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch bảo vệ an ninh trật tự cho các hoạt động chào mừng cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 theo kế hoạch, trọng tâm là Chương trình nghệ thuật chào mừng.

- Bố trí lực lượng đảm bảo an ninh trật tự tại các buổi sơ duyệt, tổng duyệt Chương trình nghệ thuật chào mừng

(5) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Đảm bảo sẵn sàng chiến đấu, rà phá xử lý vật nổ, quản lý UAV tại các địa điểm tổ chức bầu cử.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký bay flycam tác nghiệp trong Chương trình nghệ thuật chào mừng.

(6) Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh

- Mở các chuyên trang, chuyên mục, chuyên đề trên Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan tổ chức truyền hình trực tiếp các hoạt động chào mừng (khi có yêu cầu).

- Tuyên truyền về cuộc bầu cử trên các nền tảng số của Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Tăng cường công tác đưa tin, phản ánh kịp thời tiến độ cuộc bầu cử theo kế hoạch.

- Xuất bản thêm các số báo chuyên đề và số báo đặc biệt: Phụ trương báo in đăng Danh sách trích ngang những người ứng cử đại biểu Quốc hội, HĐND khóa XVI in lồng cùng số báo thường kỳ; Phụ trương báo in đăng Chương trình hành động của ứng viên đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND khóa XVI; Số báo đặc biệt tuyên truyền kết quả bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp; Số báo chào mừng thành công Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XVI và Số báo chào mừng thành công Kỳ họp thứ nhất HĐND tỉnh khóa XVI.

- Tổ chức thực hiện Cầu truyền hình đặc biệt ngày bầu cử ngày 15 tháng 3 năm 2026, kết nối các điểm cầu trong tỉnh; Truyền hình trực tiếp kỳ họp thứ nhất HĐND tỉnh nhiệm kỳ 2026 - 2031.

(7) Các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan: Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch.

(8) Công ty Điện lực Sơn La

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, chỉ đạo đảm bảo nguồn điện cho các hoạt động tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031, đặc biệt phục vụ Chương trình nghệ thuật chào mừng cuộc bầu cử.

- Xây dựng các phương án dự phòng đảm bảo cung cấp điện cho các hoạt động khi có sự cố xảy ra; Bố trí cán bộ trực, đảm bảo cung cấp điện liên tục, ổn định phục vụ các hoạt động chào mừng, đặc biệt là Chương trình nghệ thuật chào mừng.

(9) Trường Cao đẳng Sơn La

Bố trí cán bộ, giáo viên, học sinh Khoa Văn hoá nghệ thuật tham gia tập luyện, biểu diễn Chương trình nghệ thuật chào mừng (khi có đề nghị).

(10) Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Chỉ đạo các tổ, bản, tiểu khu, tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao; tổ chức các phong trào thi đua yêu nước, lồng ghép vào các ngày kỷ niệm lớn của đất nước, địa phương chào mừng cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

- Tổ chức tuyên truyền cổ động trực quan tại địa phương như: In, căng treo băng rôn; cụm pano; áp phích cổ động; cụm pano tam giác, tứ giác, căng treo dây cờ trang hoàng đường phố; cắm cờ, treo cờ Tổ quốc ... tại các khu hành chính, trung

tâm văn hóa, thể thao, khu đô thị, bệnh viện, trường học, siêu thị, trên các trục đường chính, cửa ngõ của các địa phương trong tỉnh...

- Tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 qua Đài Truyền thanh xã, trang thông tin điện tử cấp xã.

- Tháo dỡ các biển quảng cáo hết thời hạn; thay thế các biển quảng cáo, tuyên truyền còn thời hạn nhưng mờ nhạt, rách nát, cũ, hỏng làm mất mỹ quan đô thị; Rà soát, tháo dỡ, thay cờ cũ rách, bạc màu.

- Tổ chức xe Văn hóa thông tin tuyên truyền cổ động khu vực trung tâm, nơi tập trung đông dân cư của các địa phương (tối thiểu 03 lượt).

- Xây dựng phương án, đảm bảo vệ sinh môi trường xanh - sạch - đẹp; chỉnh trang đô thị trên các tuyến đường phố trước, trong và sau thời gian tổ chức bầu cử.

- Phối hợp, huy động lực lượng diễn viên quần chúng tham gia tập luyện, biểu diễn Chương trình nghệ thuật chào mừng *(khi có đề nghị)*./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3228/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách
nhà nước năm 2026 của tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 595/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Sơn La năm 2026; Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, phường năm 2026;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1222/TTr-STC ngày 13 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của tỉnh Sơn La (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	19.524.929
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.556.880
1	Thu NSDP được hưởng 100%	1.865.080
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.691.800
II	Thu bổ sung từ NSTW	14.877.671
1	Thu bổ sung cân đối	9.912.516
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.965.155
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
IV	Thu kết dư	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	90.378
VI	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	-
B	TỔNG CHI NSDP	19.529.029
I	Tổng chi cân đối NSDP	19.400.937
1	Chi đầu tư phát triển	1.924.400
2	Chi thường xuyên từ nguồn thu tiền sử dụng đất	127.500
3	Chi thường xuyên	16.842.296
4	Chi trả nợ lãi	16.400
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
6	Dự phòng ngân sách	389.916
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	99.225
II	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	124.605
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	124.200
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	405
IV	Chi nộp trả NSTW	3.487
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	4.100
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.700
1	Từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	9.700
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	9.700
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	9.700

Biểu số 47/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	18.438.674
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.481.625
2	Thu bổ sung từ NSTW	14.877.671
-	Thu bổ sung cân đối	9.912.516
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.965.155
3	Thu viện trợ, ủng hộ	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	79.378
6	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-
II	Chi ngân sách	18.442.774
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.394.140
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	10.048.634
-	Chi bổ sung cân đối	10.048.634
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	4.100
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	11.134.889
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	1.075.255
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	10.048.634
-	Thu bổ sung cân đối	10.048.634
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.000
II	Chi ngân sách	11.134.889
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	11.133.354
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Tổng thu ngân sách nhà nước	5.056.000	4.556.880
I	Thu nội địa	5.050.000	4.556.880
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương	1.589.000	1.589.000
-	Thuế giá trị gia tăng	581.000	581.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.100	2.100
-	Thuế tài nguyên	1.005.900	1.005.900
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương	58.000	58.000
-	Thuế giá trị gia tăng	21.500	21.500
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.500	10.500
-	Thuế tài nguyên	26.000	26.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	2.000	2.000
-	Thuế giá trị gia tăng	1.500	1.500
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.150.000	1.150.000
-	Thuế giá trị gia tăng	653.000	653.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200	200
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	131.000	131.000
-	Thuế tài nguyên	365.800	365.800
5	Thuế thu nhập cá nhân	170.000	170.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	175.000	105.000
7	Lệ phí trước bạ	173.000	173.000
8	Thu phí, lệ phí	53.000	38.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000	2.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100.000	85.000
12	Thu tiền sử dụng đất	1.150.000	977.500
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	58.000	58.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	200.000	69.380

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
16	Thu khác ngân sách	165.000	75.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, HLCS khác	3.000	3.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	2.000	2.000
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	6.000	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	5.900	
2	Thuế nhập khẩu	100	-
IV	Thu viện trợ		

Biểu số 49/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1 = 2 + 3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.529.029	8.394.140	11.134.889
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.404.424	8.269.535	11.134.889
I	Chi đầu tư phát triển	1.924.400	1.583.480	340.920
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.914.700	1.573.780	340.920
	<i>Trong đó chia theo lĩnh vực:</i>	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.050	4.050	
-	Chi khoa học và công nghệ, ĐMST, CDS	89.620	89.620	
	<i>Trong đó chia theo nguồn vốn:</i>	-		
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	850.000	509.080	340.920
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	58.000	58.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi trả nợ gốc vay địa phương vay lại	9.700	9.700	-
II	Chi thường xuyên	16.969.796	6.398.530	10.571.266
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.791.168	2.050.536	6.740.632
2	Chi khoa học và công nghệ	191.949	191.949	
3	Chi thường xuyên từ nguồn thu tiền sử dụng đất	127.500	89.620	37.880
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	16.400	16.400	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	
V	Chi dự phòng ngân sách	389.916	167.213	222.703
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	99.225	99.225	-
VII	Chi trả ngân sách trung ương	3.487	3.487	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	124.605	124.605	-

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
I	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	124.200	124.200	-
II	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	405	405	-
III	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.529.029
A	Chi bổ sung cân đối ngân sách cấp xã	10.048.634
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	8.394.140
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.583.480
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.573.780
-	Chi GDĐT và dạy nghề	4.050
-	Chi quốc phòng	700
-	Chi y tế, dân số và gia đình	820
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	169.139
-	Chi sự nghiệp kinh tế - giao thông	411.935
-	Chi sự nghiệp kinh tế	107.766
-	Chi khoa học và công nghệ, ĐMST, CDS (phân bổ sau)	89.620
-	Lĩnh vực khác	4.500
-	Phân bổ sau	785.250
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trả nợ gốc vay)	9.700
II	Chi thường xuyên	6.398.530
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.050.536
2	Chi khoa học và công nghệ	191.949
3	Chi quốc phòng - an ninh	423.571
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.720.816
5	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn	184.889
6	Chi bảo vệ môi trường	36.159
7	Chi các hoạt động kinh tế	583.543
8	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	873.297
9	Chi bảo đảm xã hội	91.675

STT	Nội dung	Dự toán
10	Chi thường xuyên khác	242.095
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	16.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
V	Dự phòng ngân sách	167.213
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	99.225
VII	Chi trả ngân sách trung ương	3.487
VIII	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	124.605
C	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
7	Sở Công thương	10.198		10.198								
8	Sở Xây dựng	22.415		22.415								
9	Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	23.552		23.552								
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	20.004		20.004								
11	Sở Khoa học công nghệ	10.518		10.518								
12	Sở Nội vụ	67.078		67.078								
13	Sở Ngoại vụ	6.460		6.460								
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	10.817		10.817								
15	Thanh tra tỉnh	37.473		37.473								
16	Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước	4.531		4.531								
17	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	5.538		5.538								
18	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	32.479		32.479								
19	Chi cục Kiểm lâm	90.163		90.163								
20	Ban an toàn giao thông	3.155		3.155								
21	Chi cục Quản lý thị trường	20.511		20.511								
22	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm			2.847								
23	Chi cục Dân số			3.124								
24	Chi cục Phát triển nông thôn			7.545								
25	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La			8.586								
26	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm khi phê	120.000		120.000								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	duyet danh sách thôn, xã vùng đồng bào DTTS và miền núi, đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030, các chính sách theo Nghị quyết của HĐND tỉnh...)											
III	Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh	72.187		72.187								
1	Cơ quan UBMT Tổ quốc Việt Nam Tỉnh	39.817		39.817								
2	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	3.373		3.373								
3	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	3.759		3.759								
4	Hội Bảo trợ tỉnh	4.075		4.075								
5	Hội Nhà báo Sơn La	825		825								
6	Hội Người cao tuổi	1.783		1.783								
7	Hội Khuyến học	1.969		1.969								
8	Hội cựu Thanh niên xung phong	870		870								
9	Hội Khoa học tổng hợp	3.190		3.190								
10	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	3.084		3.084								
11	Liên minh Hợp tác xã	4.110		4.110								
12	Hội Luật gia	1.656		1.656								
13	Hiệp hội Doanh nghiệp	1.853		1.853								
14	Hội Cựu giáo chức tỉnh	520		520								
15	Hiệp hội Du lịch	661		661								
16	Hội Kiến trúc sư tỉnh	155		155								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư	Chi	Chi trả	Chi bổ	Chi dự	Chi tạo	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			phát triển (Không kể chương trình MTQG)	thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	nợ lãi	sung Quỹ dự trữ tài chính	phòng ngân sách	điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
17	Đoàn Luật sư	487		487								
IV	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo thuộc tỉnh	2.050.536		2.050.536								
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ	31.155		31.155								
2	Trường Cao đẳng Sơn La	133.421		133.421								
3	Trường Cao đẳng Y tế	38.628		38.628								
4	Trường Chính trị tỉnh	16.462		16.462								
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.313.870		1.313.870								
6	Chi đào tạo cán bộ công chức	17.000		17.000								
7	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (chính sách tiền lương tăng thêm khi phê duyệt danh sách thôn ĐBK, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030; chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập...)	500.000		500.000								
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	1.720.816		1.720.816								
1	Sở Y tế	317.267		317.267								
2	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS	820.433		820.433								
3	Kinh phí mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	174.818		174.818								
4	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	12.930		12.930								
5	Kinh phí mua thẻ BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	11.189		11.189								
6	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người có công,	4.701		4.701								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	thân nhân người có công với Cách mạng, người phục vụ người có công với Cách mạng do ngân sách nhà nước đảm bảo											
7	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	24.295		24.295								
8	Kinh phí mua thẻ BHYT cho hộ làm nông nghiệp có mức sống trung bình	7.923		7.923								
9	KP mua BHYT cho người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng; người đủ từ 70 tuổi đến 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	2.477		2.477								
10	Kinh phí NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	57.123		57.123								
11	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	60.300		60.300								
12	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT (NSDP)	46.647		46.647								
13	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng	12.000		12.000								
14	KP mua thẻ BHYT cho người hiến bộ phận cơ thể	16		16								
15	KP mua thẻ BHYT cho người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội	654		654								
16	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người DTTS đang	162.883		162.883								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
17	sinh sống tại các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn	5.160		5.160								
VI	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao	124.389		124.389								
1	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	102.389		102.389								
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh	22.000		22.000								
VII	Báo và Phát thanh truyền hình	60.500		60.500								
VIII	Đảm bảo xã hội	91.675		91.675								
1	Sở Y tế	544		544								
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	24.219		24.219								
3	Trung tâm dịch vụ giới thiệu việc làm	3.574		3.574								
4	Trung tâm điều dưỡng người có công	2.048		2.048								
5	Bệnh viện Tâm thần	3.189		3.189								
6	KP thực hiện chế độ mai táng phí	8.500		8.500								
7	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/QĐ-TTg	6.000		6.000								
8	KP thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Chi công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ, Đề án xác định hài cốt liệt sỹ còn thiếu	18.249		18.249								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
9	thông tin, hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng thương binh, người có công, chi công tác quản lý...) KP thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Chi trợ cấp một lần cho Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và chi trợ cấp một lần cho các đối tượng theo các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với thanh niên xung phong, người tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước...)	352		352								
10	Kinh phí phòng, chống và kiểm soát ma túy và ĐBXH khác	25.000		25.000								
IX	Chi an ninh - quốc phòng	423.571		423.571								
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	195.614		195.614								
2	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	33.138		33.138								
3	Công an tỉnh Sơn La	92.970		92.970								
4	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	8.500		8.500								
5	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000		2.000								
6	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	80.000		80.000								
7	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	11.349		11.349								
X	Chi sự nghiệp kinh tế	619.702		619.702								
1	Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp	13.373		13.373								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
2	Sở Nông nghiệp và môi trường (Hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi)	43.000		43.000								
3	C.ty TNHH ITV quản lý khai thác công trình Thủy lợi Sơn La (KP hỗ trợ quản lý sử dụng đất trồng lúa)	20.373		20.373								
4	Các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ	19.809		19.809								
5	Sở Nông nghiệp và môi trường (Quản lý, vận hành 04 công trình hồ chứa thủy lợi)	3.600		3.600								
6	Sở Xây dựng (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	343.162		343.162								
7	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	6.581		6.581								
8	Trung tâm Thông tin tỉnh	6.225		6.225								
9	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi	5.313		5.313								
10	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	2.991		2.991								
11	TT Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	15.534		15.534								
12	Hoạt động kinh tế - Sở Công thương	710		710								
13	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp tỉnh Sơn la	1.380		1.380								
14	Chi vận hành Trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh và một số sở, ngành, đoàn thể tỉnh Sơn La (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	11.700		11.700								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
15	KP vệ sinh, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh Trung tâm phục vụ HCC (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị)	250		250								
16	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (Thực hiện chế độ, chính sách do Trung ương, tỉnh ban hành; thực hiện nhiệm vụ quy hoạch; Kinh phí điện chiếu sáng khu vực nông thôn; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa...)	50.000		50.000								
17	Chi từ nguồn thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của CP	200		200								
18	KP thực hiện nhiệm vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt (Sở Nông nghiệp và môi trường)	14.490		14.490								
19	Trung tâm chuyển đổi số và thông tin dữ liệu	2.567		2.567								
20	Văn phòng đăng ký đất đai	19.908		19.908								
21	Trung tâm phát triển quỹ đất	4.567		4.567								
22	Hoạt động kinh tế - tài nguyên môi trường (Sở Nông nghiệp và môi trường)	12.300		12.300								
23	Sở Nông nghiệp và môi trường	3.090		3.090								
24	Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường	430		430								
25	KP quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)			15.184								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
26	KP bảo trì hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	2.565		2.565								
27	Hỗ trợ vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục nhà máy xử lý nước thải thành phố Sơn La (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	400		400								
XI	Các cơ quan Trung ương được NSDP hỗ trợ	2.475		2.475								
1	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Sơn La	200		200								
2	Cục thống kê tỉnh	225		225								
3	Tòa án nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022-2026 và kinh phí truyền hình trực tuyến phiên tòa)	1.400		1.400								
4	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022-2026)	300		300								
5	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (Bao gồm thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022 - 2026 và kinh phí hoạt động BCĐ Thi hành án dân sự tỉnh)	350		350								
XII	Chi sự nghiệp KHCN, ĐMST, CDS	191.949		191.949								
XIII	Chi khác ngân sách (bao gồm KP thực hiện sự nghiệp KHCN, ĐMST, CDS là 35.802 triệu đồng)	150.000		150.000								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
XIV	Kinh phí đối ứng Chương trình MTQG	-		-								
XV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200				1.200						
XVI	KP cải cách tiền lương	99.225						99.225				
XVII	Dự phòng ngân sách tỉnh	167.213					167.213					
G	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	124.605	124.200	405					-	-	-	
I	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	124.200	124.200									
1	Vốn ngoài nước	-										
2	Vốn trong nước	-										
II	Vốn sự nghiệp thực hiện CTMT và mục tiêu, nhiệm vụ khác	405		405								
1	Vốn ngoài nước	405		405								
2	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	-										
3	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	-										
III	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	-										
G	Hoàn trả NSTW	3.487		3.487								

Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GD ĐT và đạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp kinh tế - giao thông	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi lĩnh vực khác	Phân bổ sau	Ghi chú
	Tổng cộng	1.583.480	4.050	89.620	700	-	820	-	-	-	411.935	107.766	169.139	14.200	785.250	
1	Vốn bổ sung cân đối	1.012.300	4.050	-	700	-	820	-	-	-	411.935	107.766	169.139	14.200	303.690	
-	Trả nợ gốc vốn vay	9.700	-	-	-	-	-	-	-	-				9.700		
-	Sở Tài chính	13.000										11.500		1.500		
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông; UBND xã Văn Hò, UBND phường Mộc Sơn	75.522									75.522					
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	187.904									169.904	15.000		3.000		
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị	211.139										42.000	169.139			
-	UBND xã Yên Châu	6.260										6.260				
-	UBND xã Mường Khiêng	12.500										12.500				
-	UBND xã Chiềng La	5.165										5.165				
-	UBND xã Chiềng Lao	3.324										3.324				
-	UBND phường Chiềng Sinh	29.190									29.190					
-	UBND phường Tô Hiệu	61.480									61.480					

[illegible]

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KHCN, ĐMST, CDS	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
	Tổng cộng	6.686.055	2.050.536	191.949	423.571	1.720.816	78.486	60.500	45.903	36.159	583.543	873.297	91.675	529.620
I	Khối đảng trực thuộc tỉnh	164.848		6.708								158.140		
II	Quản lý nhà nước	3.007.427	1.313.870	123.550	-	317.267	56.486	-	45.903	18.010	455.797	642.970	33.574	-
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	29.014										29.014		
2	Văn phòng UBND tỉnh	44.594									6.225	38.369		
3	Sở Tài chính	27.689										27.689		
4	Sở Tư pháp	17.982		1.768							6.581	9.633		
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.328.749	1.313.870									14.879		
6	Sở Y tế	387.582		20.000		317.267						22.363	27.952	
7	Sở Công thương	31.419									710	30.709		
8	Sở Xây dựng	368.732									343.162	25.570		
9	Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	138.941		13.000			56.486		45.903			23.552		
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	303.018		30.000						18.010	94.748	160.260		
11	Sở Khoa học công nghệ	69.300		58.782								10.518		
12	Sở Nội vụ	75.691									2.991	67.078	5.622	

[illegible]

[illegible]

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
4	Trường Chính trị tỉnh	16.462	16.462										
5	Chi đào tạo cán bộ công chức	17.000	17.000										
6	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (chính sách tiền lương tăng thêm khi phê duyệt danh sách thôn ĐBK, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030; chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập...)	500.000	500.000										
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	1.403.549	-	-	1.403.549	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS	820.433			820.433								
2	Kinh phí mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	174.818			174.818								
3	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	12.930			12.930								
4	Kinh phí mua thẻ BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	11.189			11.189								
5	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người có công, thân nhân người có công với Cách mạng, người phục vụ người có công với	4.701			4.701								

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KHCN, ĐMST, CDS	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
	Cách mạng do ngân sách nhà nước đảm bảo													
6	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	24.295				24.295								
7	Kinh phí mua thẻ BHYT cho hộ làm nông nghiệp có mức sống trung bình	7.923				7.923								
8	KP mua BHYT cho người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người đủ từ 70 tuổi đến 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	2.477				2.477								
9	Kinh phí NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	57.123				57.123								
10	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	60.300				60.300								
11	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngân sách địa phương)	46.647				46.647								
12	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng	12.000				12.000								
13	KP mua thẻ BHYT cho người	16				16								

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KHCN, ĐMST, CDS	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
	hiển bộ phận cơ thể													
14	KP mua thẻ BHYT cho người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội	654				654								
15	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người DTTS đang sinh sống tại các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn	162.883				162.883								
16	Chính sách khuyến khích Bác sĩ, Dược sĩ về công tác tại tỉnh Sơn La	5.160				5.160								
VI	Sự nghiệp văn hóa, thể thao, PTTH (thực hiện chính sách phát triển du lịch; Tổ chức các sự kiện Du lịch; Kỷ niệm các ngày Lễ của đất nước, của tỉnh...)	22.000	-	-	-	-	22.000		-			-	-	-
VII	Báo và Phát thanh truyền hình	71.731		11.231						60.500				

[illegible]

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KHCN, ĐMST, CDS	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
5	Kinh phí phòng, chống và kiểm soát ma túy và ĐBXH khác	25.000											25.000	
IX	Chi an ninh quốc phòng	473.671	-	50.100	423.571	-	-	-					-	-
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	195.614			195.614									
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	33.138			33.138									
3	Công an tỉnh Sơn La	143.070		50.100	92.970									
4	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	8.500			8.500									
5	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000			2.000									
6	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	80.000			80.000									
7	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	11.349			11.349									
X	Chi sự nghiệp kinh tế	140.582	-	-	-	-	-	-					18.149	122.433
1	C.ty TNHH 1TV quản lý khai thác công trình Thủy lợi Sơn La (KP hỗ trợ quản lý sử dụng đất trồng lúa)	20.373												20.373
2	Các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ	19.809												19.809

[illegible]

[illegible]

TỶ LỆ (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
1	Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý		
1.1	Thuế giá trị gia tăng (phần ngân sách địa phương hưởng)	100	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (phần ngân sách địa phương hưởng)	100	
1.3	Thuế tài nguyên		
-	Thuế tài nguyên nước	100	
-	Thuế tài nguyên từ khai thác khoáng sản	70	30
-	Thuế tài nguyên khác	100	
2	Thu từ các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp dự án, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tỉnh khác, nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký nộp thuế trực tiếp tại Việt Nam (bên Việt Nam nộp thay) đóng trên địa bàn do Thuế tỉnh quản lý thu		
2.1	Thuế giá trị gia tăng (phần ngân sách địa phương hưởng)	100	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (phần ngân sách địa phương hưởng)	100	
2.3	Thuế tài nguyên	100	
2.4	Thu hoàn vốn (Doanh nghiệp có vốn tham gia của Nhà nước)	100	
3	Thu từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp tỉnh khác, nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký nộp thuế trực tiếp tại Việt Nam (bên Việt Nam nộp thay), các doanh nghiệp nộp thuế vắng lại do		

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
	Thuế cơ sở quản lý		
3.1	Thuế giá trị gia tăng (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)		100
	Riêng: Thuế giá trị gia tăng từ các nhà máy thủy điện, dự án năng lượng tái tạo có công suất trên 10 MW	100	
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)		100
-	Riêng: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ các nhà máy thủy điện, dự án năng lượng tái tạo có công suất trên 10 MW	100	
3.3	Thuế tài nguyên		
-	Thuế tài nguyên nước thủy điện		
+	Thuế tài nguyên nước thủy điện các nhà máy thủy điện có công suất từ 10 MW trở xuống		100
+	Thuế tài nguyên nước thủy điện các nhà máy thủy điện có công suất trên 10 MW	70	30
-	Thuế tài nguyên đối với khai thác khoáng sản		100
-	Thuế tài nguyên khác		100
4	Thu hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh		
4.1	Thuế giá trị gia tăng (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)		100
4.2	Thuế tài nguyên (bao gồm từ hoạt động khai thác khoáng sản)		100
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt do Thuế tỉnh và Thuế cơ sở thu (<i>Phần ngân sách địa phương hưởng</i>)		
-	Do Thuế tỉnh thu	100	
-	Do Thuế cơ sở thu		100
6	Thuế thu nhập cá nhân (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)		

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
6.1	Người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Thuế tỉnh quản lý thu thuế; Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	100	
6.2	Cán bộ, công chức xã, phường.		100
6.3	Thu nhập cá nhân từ quà tặng và thừa kế		100
6.4	Thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản		100
6.5	Thuế thu nhập cá nhân do các cơ quan, tổ chức khấu trừ tại nguồn để nộp ngân sách nhà nước		
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước	100	
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Thuế cơ sở và các cơ quan, đơn vị cấp xã thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước		100
-	Do UBND xã, phường thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước		100
6.6	Thuế thu nhập cá nhân từ các khoản thu nhập khác		
-	Do Thuế tỉnh quản lý thu	100	
-	Do Thuế cơ sở quản lý thu		100
6.7	Thuế thu nhập cá nhân thu từ hoạt động kinh doanh của cá nhân và hộ kinh doanh		100
6.8	Người nước ngoài có phát sinh thuế thu nhập cá nhân tại Việt Nam (trên địa bàn tỉnh).	100	
7	Thu tiền cho thuê đất (phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp, nhưng không bao gồm đối tượng quy định tại Mục 8.3; Mục 10), thuế mặt nước		
7.1	Thu tiền cho thuê đất, thuế mặt nước trả tiền hàng năm		

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức nộp	100	
-	Do hộ gia đình, cá nhân nộp		100
7.2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần	100	
7.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước đối với hoạt động khoáng sản	30	70
8	Thu tiền sử dụng đất (phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp)		
8.1	Thu tiền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân (bao gồm không thông qua đấu giá, công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất)	30	70
8.2	Thu tiền sử dụng đất của các tổ chức kinh tế, tổ chức khác (Ngoài đối tượng quy định tại Mục 8.3) thuộc thẩm quyền giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cấp tỉnh	70	30
8.3	Thu từ các dự án nhà ở thương mại, khu dân cư, khu đô thị		
-	Các dự án do Trung tâm phát triển quỹ đất, các đơn vị cấp tỉnh thực hiện, tổ chức đấu giá và quản lý hợp đồng dự án	70	30
-	Các dự án do ngân sách tỉnh cân đối (gồm chi phí giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng...) và các dự án thu hút đầu tư, bao gồm kê cả thực hiện đấu thầu hoặc đấu giá lựa chọn nhà đầu tư.	70	30
-	Các dự án do xã, phường tự cân đối ngân sách để thực hiện giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng... (thực hiện các dự án đầu tư công) sau khi thực hiện đấu giá (bao gồm cả hộ gia đình và Tổ chức trúng đấu giá).	30	70
9	Ghi thu các khoản chi phí đối trừ (chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng) từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất....		
9.1	Dự án do Ban quản lý cấp tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất và các đơn vị của tỉnh thực hiện	100	
9.2	Các dự án do các xã, phường thực hiện		100
10	Thu tiền bán tài sản trên đất và đấu giá quyền sử dụng đất do thực hiện sắp xếp		

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
-	Tài sản do cấp tỉnh quản lý	70	30
-	Tài sản do cấp xã quản lý	30	70
11	Thu tiền từ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100	
12	Thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nộp	100	
13	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
-	Các tổ chức kinh tế nộp	100	
-	Các hộ gia đình nộp		100
14	Lệ phí trước bạ trên địa bàn xã, phường		100
15	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
-	Các khoản thu từ sử dụng đất phi nông nghiệp do các tổ chức, doanh nghiệp nộp	100	
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình		100
16	Thu tiền cho thuê, tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (không bao gồm tài sản quy định tại Điểm 10); Thu từ bán và thanh lý tài sản nhà nước; Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý nộp ngân sách; thu từ tài sản nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế; thu từ khai thác cho thuê tài sản nhà nước		
-	Nhà ở, tài sản do cấp tỉnh quản lý	100	
-	Nhà ở, tài sản do cấp xã quản lý		100
17	Thu từ xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán	100	
18	Thu thuế bảo vệ môi trường (phần ngân sách địa phương hưởng)	100	

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
19	Thu các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật		
-	Do các đơn vị cấp tỉnh thu	100	
-	Do các đơn vị cấp xã thu		100
20	Lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản	100	
21	Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản	70	30
22	Đóng góp tự nguyện, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước theo quy định của Pháp luật		
	Nộp ngân sách tỉnh	100	
	Nộp ngân sách xã, phường		100
23	Thu hoạt động sự nghiệp do các đơn vị sự nghiệp (theo phân cấp quản lý) nộp theo quy định của pháp luật	100	100
24	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		100
25	Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương	100	
26	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (theo các cấp ngân sách)	100	100
27	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		
-	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh	100	
-	Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách cấp xã		100
28	Thu kết dư ngân sách năm trước		
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh (phần 50% còn lại sau khi chuyển vào Quỹ dự trữ tài chính)	100	
-	Kết dư ngân sách cấp xã		100

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
29	Thu phạt vi phạm hành chính đối với các hoạt động khoáng sản	70	30
30	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (bao gồm phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do Trung ương cấp)	100	
31	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu	100	
32	Thu khác (Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu; thu hồi các khoản chi năm trước...)		
-	Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu	100	
-	Cấp xã quyết định xử phạt, tịch thu		100
33	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phân ngân sách địa phương được hưởng (bao gồm phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do Trung ương cấp)	100	
34	Thu huy động vốn (theo điều 7 Luật NSNN năm 2025)	100	
35	Thu ngân sách cấp xã nộp lên ngân sách cấp tỉnh	100	

Biểu số 55/CK-NSNN
DỰ TOÁN THU, CHINGẮN SÁCH XÃ, PHƯỜNG VÀ MỨC BỔ SUNG CÁN ĐỐI TỪ NGẮN SÁCH TỈNH CHO NGẮN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Mức bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	Tổng số	1.864.000	1.075.255	68.422	1.795.578	1.006.833	10.048.634	11.000	11.134.889
1	Phường Tô Hiệu	216.500	145.100		216.500	145.100	172.661	500	318.261
2	Phường Chiềng An	27.000	22.579		27.000	22.579	126.073		148.652
3	Phường Chiềng Cơi	111.000	57.165		111.000	57.165	111.982	500	169.647
4	Phường Chiềng Sinh	101.600	45.380		101.600	45.380	158.017		203.397
5	Xã Thuận Châu	16.500	15.402		16.500	15.402	256.896	500	272.798
6	Xã Chiềng La	7.670	7.544		7.670	7.544	124.338		131.882
7	Xã Bình Thuận	1.850	1.810		1.850	1.810	110.314		112.124
8	Xã Mường Khiêng	670	670	670			176.056		176.726
9	Xã Nậm Lầu	650	650	650			150.871		151.521
10	Xã Muối Nọi	750	750	750			121.748		122.498
11	Xã Co Mạ	400	400	400			119.441		119.841
12	Xã Long Hẹ	420	420	420			85.125		85.545
13	Xã Mường Bám	245	245	245			72.400		72.645
14	Xã Mường É	990	868		990	868	111.503		112.371
15	Xã Mai Sơn	64.100	48.920		64.100	48.920	247.003	1.000	296.923

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Mức bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
16	Xã Chiềng Mai	5.420	4.812		5.420	4.812	169.321		174.133
17	Xã Phiêng Păn	1.950	1.429		1.950	1.429	194.653		196.082
18	Xã Chiềng Mung	28.257	26.847		28.257	26.847	138.357		165.204
19	Xã Phiêng Cầm	1.032	916		1.032	916	121.782		122.698
20	Xã Mường Chanh	1.910	1.708		1.910	1.708	78.525		80.233
21	Xã Tà Hộc	5.141	4.029		5.141	4.029	88.345		92.374
22	Xã Chiềng Sung	2.513	2.311		2.513	2.311	90.395		92.706
23	Xã Yên Châu	29.563	25.297		29.563	25.297	203.780		229.077
24	Xã Chiềng Hạc	10.400	9.655		10.400	9.655	145.143		154.798
25	Xã Phiêng Khoài	6.765	3.210		6.765	3.210	123.008		126.218
26	Xã Lóng Phiêng	3.120	1.518		3.120	1.518	106.331		107.849
27	Xã Yên Sơn	3.430	1.940		3.430	1.940	125.286		127.226
28	Phường Mộc Châu	73.858	54.093		73.858	54.093	97.846		151.939
29	Phường Mộc Sơn	60.937	50.112		60.937	50.112	85.412		135.524
30	Phường Thảo Nguyên	280.800	125.939		280.800	125.939	100.265	2.000	228.204
31	Phường Văn Sơn	385.245	129.925		385.245	129.925	88.460		218.385
32	Xã Lóng Sập	624	624	624			103.948		104.572
33	Xã Đoàn Kết	1.188	1.094		1.188	1.094	107.171		108.265
34	Xã Tân Yên	2.112	2.031		2.112	2.031	104.959		106.990
35	Xã Chiềng Sơn	3.033	2.911		3.033	2.911	95.292		98.203
36	Xã Phù Yên	44.523	35.674		44.523	35.674	275.801		311.475

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Mức bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
37	Xã Gia Phú	9.594	9.594	9.594			152.146		161.740
38	Xã Mường Cơi	2.950	2.950	2.950			135.260		138.210
39	Xã Mường Bang	1.168	1.168	1.168			114.241		115.409
40	Xã Tường Hạ	1.139	1.139	1.139			122.746		123.885
41	Xã Kim Bon	458	458	458			99.583		100.041
42	Xã Tân Phong	674	674	674			73.977		74.651
43	Xã Suối Tọ	260	260	260			84.764		85.024
44	Xã Bắc Yên	29.800	25.381		29.800	25.381	162.398	5.000	192.779
45	Xã Tà Xùa	2.326	2.326	2.326			116.827		119.153
46	Xã Xím Vàng	577	577	577			86.355		86.932
47	Xã Tạ Khoa	5.194	3.574		5.194	3.574	131.790		135.364
48	Xã Pắc Ngà	9.805	9.805	9.805			97.117		106.922
49	Xã Chiềng Sại	332	332	332			68.950		69.282
50	Xã Mường La	14.100	13.525		14.100	13.525	270.670		284.195
51	Xã Mường Bú	12.700	11.399		12.700	11.399	160.838		172.237
52	Xã Chiềng Hoa	330	330	330			149.223		149.553
53	Xã Chiềng Lao	7.800	7.800	7.800			161.953		169.753
54	Xã Ngọc Chiến	2.000	1.595		2.000	1.595	86.932		88.527
55	Xã Quỳnh Nhai	8.500	7.633		8.500	7.633	233.488		241.121
56	Xã Mường Sại	125	125	125			104.318		104.443
57	Xã Mường Giôn	1.000	1.000	1.000			116.908		117.908

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Mức bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
58	Xã Mường Chiến	800	724		800	724	114.761		115.485
59	Xã Sông Mã	43.301	25.096		43.301	25.096	183.656		208.752
60	Xã Bó Sinh	1.190	1.170		1.190	1.170	132.729		133.899
61	Xã Mường Lầm	2.487	2.466		2.487	2.466	131.304		133.770
62	Xã Nậm Ty	1.055	1.055	1.055			128.296		129.351
63	Xã Chiềng Sơ	1.715	1.673		1.715	1.673	105.197		106.870
64	Xã Chiềng Khoong	4.443	4.443	4.443			191.574		196.017
65	Xã Huổi Một	8.462	8.462	8.462			116.683		125.145
66	Xã Mường Hung	1.845	1.840		1.845	1.840	169.140		170.980
67	Xã Chiềng Khương	7.365	7.365	7.365			131.114		138.479
68	Xã Sốp Cộp	15.351	11.796		15.351	11.796	248.862		260.658
69	Xã Púng Bành	1.170	1.170	1.170			172.666		173.836
70	Xã Mường Lạn	268	268	268			120.029		120.297
71	Xã Mường Lèo	348	348	348			73.641		73.989
72	Xã Vân Hồ	132.667	48.087		132.667	48.087	180.026	1.500	229.613
73	Xã Tô Múa	23.785	19.664		23.785	19.664	98.478		118.142
74	Xã Song Khua	1.736	991		1.736	991	134.075		135.066
75	Xã Xuân Nha	3.014	3.014	3.014			97.411		100.425

Biểu số 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TD: Nguồn bổ sung cân đối	Tổng số	TD: Nguồn bổ sung cân đối		
				Tổng số	TD: Nguồn ngân sách tỉnh						
	TỔNG SỐ			8.561.541	3.711.573	3.720.243	273.882	4.233.881	2.243.566	1.583.480	
A	NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI			8.561.541	3.711.573	3.720.243	273.882	4.233.881	2.243.566	1.012.300	
I	Trả nợ gốc vốn vay và dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư		-	-	-	-	-	295.695	295.695	68.839	
1	Trả nợ gốc vốn vay									9.700	
2	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)										
-	Trụ sở làm việc 9 tầng và 02 khối nhà 6 tầng thuộc khu trụ sở HĐND, UBND, UB MT TQVN tỉnh và một số sở ngành đoàn thể tỉnh Sơn La (thanh toán BLT)	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT						295.695	295.695	59.139	
II	Dự án chuyển tiếp ngân sách tỉnh			7.770.817	3.543.063	3.579.801	196.852	3.806.216	1.815.901	601.845	
1	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Tài chính	2599 22/10/2025	12.800	12.800	1.000		11.500	11.500	11.500	Bố trí 1 tỷ từ nguồn chi thường xuyên năm 2025
2	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu tỉnh Sơn La (giai đoạn I)	UBND xã Yên Châu	1230 09/7/2023	36.000	31.000	24.740	24.740	6.260	6.260	6.260	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TP: Nguồn ngân sách tỉnh	Tổng số	TP: Nguồn bổ sung cân đối		
				Tổng số	TP: Nguồn bổ sung cân đối						
3	Dự án Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất điểm tái định cư Tèn Pá Hu, bản Ta Ma, xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu	UBND xã Mường Khiêng	903 21/4/2025	29.000	29.000	4.000	4.000	25.000	25.000	12.500	
4	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Huổi Sỏi, xã Chiềng Ngâm, huyện Thuận Châu	UBND xã Chiềng La	902 21/4/2025	16.800	10.330	6.470		10.330	10.330	5.165	
5	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Nạ, xã Hua Trai, huyện Mường La.	UBND xã Chiềng Lao	1312 05/6/2025	13.359	13.359	4.902	4.902	6.648	6.648	3.324	
6	Cấp nước sinh hoạt cho các xã lân cận thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	131 16/01/2025	40.000	40.000	10.000	10.000	30.000	30.000	15.000	
7	Tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông; UBND xã Vân Hồ, UBND phường Mộc Sơn	2232 25/10/2024; 1999 24/9/2024; 2776 25/12/2024	4.938.000	1.438.000	3.062.309		1.538.000	538.000	75.522	
8	Dự án Xây dựng tuyến đường Chiềng Sinh - Chiềng Ngâm (đoạn Km2 + 327 – Km 7 + 527), thành phố Sơn La	UBND phường Chiềng Sinh	2180 18/10/2024	130.000	130.000	80.446	65.446	49.554	29.190	29.190	
9	Dự án hoàn thiện tuyến giao thông số 1A, vườn hoa Quảng trường Tây Bắc (đoạn từ cầu trắng đến tuyến 1A)	UBND phường Tô Hiệu	1414 21/8/2024	343.000	50.000	10.000	10.000	293.000	100.000	50.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối		
10	Đường giao thông xã Chiềng Dong - Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1306 04/7/2024	134.900	90.068	44.832		90.068	90.068	45.034	
11	Đường giao thông liên xã bản Khừa - Suối Don, xã Chiềng Khừa đến bản Pha Đón, A Má xã Lóng Sập	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2520 25/11/2023	71.280	47.200	24.080		47.200	47.200	23.600	
12	Đường giao thông từ bản Hua Chiến, xã Chiềng Mươn đến đập thủy điện Nậm Chiến, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1489 28/7/2024	150.750	122.750	28.000		122.750	122.750	61.375	
13	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) xã Chiềng Khay (bản Mùn), huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2667 09/12/2023	183.242	29.152	103.452	39.000	79.790	79.790	39.895	
14	Dự án Xây dựng tuyến đường Lê Đức Thọ - Phiêng Khá - trường Đại học Tây Bắc	UBND Phường Tô Hiệu	2477 21/11/2024	135.000	135.000	564	564	134.436	34.436	11.480	
15	Dự án ĐT.107C (từ xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sớ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)	UBND xã Mường Chiến	503 05/3/2025	245.000	72.718	15.200		229.800	100.000	30.000	
16	Dự án đầu tư xây dựng Đường tỉnh 120C (Yên Châu - Tạ Khoa)	UBND xã Yên Châu, UBND xã Tạ Khoa	562 13/3/2025	700.000	700.000	127.946	28.200	572.054	100.000	30.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối		
17	Dự án Di chuyển đường dây 110KV Mọc Châu - Mai Châu, Hoà Bình	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT	89 13/01/2025	168.000	168.000		10.000	139.440	126.000	42.000	
18	Cải tạo, xây dựng mới các công trình trong khuôn viên Tỉnh uỷ	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT	2473 30/9/2025	423.686	423.686			420.386	358.729	110.000	
III	Dự án chuyển tiếp ngân sách huyện vào ngân sách cấp tỉnh			191.176	168.510		67.449	39.235	39.235	33.426	
1	Tuyến đường từ ngã ba bản Bua Hin đi bản Huổi Bua xã Mường Hung	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình N&PTNT	2768 26/9/2024	9.300	9.300			2.000	2.000	2.000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ bản Chấm Pọng đến công chèo bản Nậm Nghiệp, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2392 26/12/2024	18.106	18.106			1.519	1.519	1.519	
3	Nâng cấp đường Huổi Toi - Pa Hóc, xã Chiềng Hắc, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình N&PTNT	848 19/11/2024	12.500	12.500		1.866	393	393	393	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối		
4	Cầu tràn qua suối Nậm Tia khu Huổi Phô đi bản Huổi Mỹ, xã Sam Kha	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình N&PTNT	2189, 16/12/2023	3.800	3.800	2.964		500	500	250	
5	Đường giao thông nội bản bản Chiềng Nưa, bản Mường An xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình N&PTNT	119 12/02/2025	3.500	3.500	1.925		1.227	1.227	1.227	
6	Đường giao thông nội bản Tà Lặc (Đường, Đập tràn qua suối) xã Song Khùa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình N&PTNT	110 10/02/2025	1.500	1.500	834		609	609	609	
7	Đường giao thông liên bản Lóng Khùa - Co Hó - Un xã Song Khùa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình N&PTNT	357 26/3/2025	10.000	10.000	5.500		4.284	4.284	4.284	
8	Dự án Nghĩa trang nhân dân xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp (gđ 1)	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình N&PTNT	2188 16/12/2023	14.990	14.990	13.148	13.148	627	627	627	
9	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường TH & THCS Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình N&PTNT	84 23/01/2024	12.500		7.868		3.880	3.880	3.880	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TB: Nguồn bổ sung cân đối	Tổng số	TB: Nguồn bổ sung cân đối		
				Tổng số	TB: Nguồn ngân sách tỉnh						
10	Trường TH - THCS Tô Hiệu; Hạng mục: NLH 2 tầng 10 phòng	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình N&PTNT	3804 24/11/2023	7.300	7.300	6.738	6.738	170	170	170	
11	Trạm y tế xã Gia Phú	Ban QLDA ĐTXD Phú Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	2282 01/11/2024	6.000	6.000	5.180	4.000	820	820	820	
12	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	712 14/6/2024	1.400	1.400	700		700	700	700	
13	Kè chống sạt lở suối Tắc, huyện Phú Yên (giai đoạn 2)	UBND xã Phú Yên	414 12/3/2024	50.000	50.000	40.000	40.000	10.000	10.000	10.000	
14	Đường khu dân cư trung tâm hành chính mới (Giai đoạn 4), thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	UBND phường Mộc Châu	3294 15/12/2021	19.000	19.000	17.609	1.697	1.391	1.391	1.390	
15	Công trình đường giao thông bản Hua Piêng đi trung tâm xã Nậm Păm	UBND xã Mường La	2085 07/10/2024	21.280	11.114	10.166		11.114	11.114	5.557	
IV	Đổi ứng các dự án ODA			599.548	-	9.581	9.581	92.735	92.735	4.500	

[illegible]

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3259/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ Điều 17 phần Phụ lục I kèm theo
Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 của UBND tỉnh Sơn La
về việc ban hành quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024
và các Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15,
Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số
32/2024/QH15 số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính
phủ quy định về giá đất; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024
của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi
đất; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy
định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số
102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng
7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nghị định
số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về
đất trồng lúa; Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp
trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị định số
136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền,
phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của
Chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;
Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa
đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật*

Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1413/TTr-SNNMT ngày 02 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Điều 17 phần Phụ lục I kèm theo Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3267/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 19 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các sở, ban, ngành;
các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường
trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quy định số 366-QĐ/TW ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị;

Căn cứ Quy định số 55-QĐ/TU ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị của tỉnh;

Căn cứ Hướng dẫn số 02-HD/BTCTU ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy một số nội dung về kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị của tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Báo cáo số 03/BC-HĐĐG ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng đánh giá về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 950/TTr-SNV ngày 17 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025.

(có Phụ lục I, II, III kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh;

Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục I
CÔNG NHẬN MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH
NHIỆM VỤ NĂM 2025 ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Kèm theo Quyết định số 3267/QĐ-UBND
ngày 19/22/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ
1	Sở Nội vụ	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
2	Sở Xây dựng	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
3	Sở Khoa học và Công nghệ	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
4	Văn phòng UBND tỉnh	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
5	Thanh tra tỉnh	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
6	Sở Tài chính	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
7	Sở Tư pháp	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
8	Sở Văn hóa, Thể thao Và Du lịch	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
9	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
11	Sở Y tế	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
13	Ban Quản lý các khu công nghiệp	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
14	Sở Ngoại vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
15	Sở Công Thương	Hoàn thành tốt nhiệm vụ

Phụ lục II
CÔNG NHẬN MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ NĂM 2025
ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 3267/QĐ-UBND
ngày 19/22/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ
1	Trường Cao đẳng Sơn La	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật, Công nghệ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
3	Trường Cao đẳng Y tế Sơn La	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
5	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
6	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
7	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
8	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
9	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Hoàn thành tốt nhiệm vụ

Phụ lục III
CÔNG NHẬN MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ
NĂM 2025 ĐỐI VỚI UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 3267/QĐ-UBND
ngày 19/22/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ
1	UBND xã Sông Mã	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
2	UBND phường Tô Hiệu	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
3	UBND xã Yên Châu	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
4	UBND phường Mộc Châu	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
5	UBND phường Chiềng Cơi	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
6	UBND xã Chiềng Mung	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
7	UBND xã Thuận Châu	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
8	UBND xã Mường La	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
9	UBND xã Sốp Cộp	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
10	UBND xã Quỳnh Nhai	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
11	UBND xã Bắc Yên	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
12	UBND xã Phù Yên	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
13	UBND phường Chiềng Sinh	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
14	UBND xã Huổi Một	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
15	UBND xã Chiềng Sơn	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
16	UBND phường Chiềng An	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
17	UBND xã Chiềng Khương	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
18	UBND phường Thảo Nguyên	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
19	UBND xã Mường Lạn	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
20	UBND xã Mường Bú	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
21	UBND xã Vân Hồ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
22	UBND xã Tường Hạ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
23	UBND xã Mường Sại	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
24	UBND xã Gia Phù	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
25	UBND xã Púng Bính	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
26	UBND xã Chiềng Hặc	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
27	UBND xã Tô Múa	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
28	UBND xã Chiềng Lao	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
29	UBND xã Mường Lầm	Hoàn thành tốt nhiệm vụ

STT	Tên đơn vị	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ
30	UBND xã Mường Giôn	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
31	UBND xã Chiềng Khoong	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
32	UBND xã Mai Sơn	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
33	UBND xã Pắc Ngà	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
34	UBND xã Mường Bang	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
35	UBND xã Nậm Lầu	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
36	UBND xã Bình Thuận	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
37	UBND phường Vân Sơn	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
38	UBND xã Mường Hung	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
39	UBND xã Chiềng Hoa	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
40	UBND xã Tà Xùa	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
41	UBND xã Bó Sinh	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
42	UBND xã Suối Tọ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
43	UBND xã Mường Chiên	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
44	UBND phường Mộc Sơn	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
45	UBND xã Mường Lèo	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
46	UBND xã Phiêng Khoài	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
47	UBND xã Xuân Nha	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
48	UBND xã Chiềng Sơ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
49	UBND xã Đoàn Kết	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
50	UBND xã Mường Chanh	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
51	UBND xã Mường Cơi	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
52	UBND xã Lóng Phiêng	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
53	UBND xã Tân Yên	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
54	UBND xã Mường Bám	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
55	UBND xã Muối Nọi	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
56	UBND xã Nậm Ty	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
57	UBND xã Tạ Khoa	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
58	UBND xã Long Hẹ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
59	UBND xã Phiêng Păn	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
60	UBND xã Mường É	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
61	UBND xã Yên Sơn	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
62	UBND xã Phiêng Cầm	Hoàn thành tốt nhiệm vụ

STT	Tên đơn vị	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ
63	UBND xã Chiềng Mai	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
64	UBND xã Lóng Sập	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
65	UBND xã Tà Hộc	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
66	UBND xã Kim Bon	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
67	UBND xã Song Khủa	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
68	UBND xã Chiềng La	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
69	UBND xã Tân Phong	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
70	UBND xã Mường Khiêng	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
71	UBND xã Xím Vàng	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
72	UBND xã Ngọc Chiến	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
73	UBND xã Chiềng Sại	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
74	UBND xã Co Mạ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
75	UBND xã Chiềng Sung	Hoàn thành tốt nhiệm vụ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3299/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ ngân sách đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp xã quản lý; Trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán vốn đầu tư công do UBND cấp xã quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1210/TTr-STC ngày 10 tháng 12 năm 2025 và ý kiến tán thành của các thành viên UBND tỉnh theo Công văn số 2836/VPUB-TH ngày 15 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ ngân sách đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp xã quản lý; Trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo niên độ ngân sách đối với vốn đầu tư công do UBND cấp xã quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành, các Ban Quản lý dự án đầu tư cấp tỉnh, UBND các xã, phường, Phòng Kinh tế đối với các xã và Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị đối với các phường, Kho bạc nhà nước Khu vực X, các chủ đầu tư và các cơ quan đơn vị khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước hằng năm trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Quy định về thời gian gửi và thẩm định, kiểm tra báo cáo quyết toán năm đối với nguồn vốn đầu tư do ngân sách cấp tỉnh, cấp xã quản lý như sau:

1. Thời gian gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo niên độ ngân sách hằng năm

a) Nguồn vốn đầu tư do ngân sách tỉnh quản lý

- Đối với các sở, ban, ngành, các ban quản lý dự án cấp tỉnh, các chủ đầu tư (là đơn vị dự toán cấp I): Thời gian gửi báo cáo quyết toán năm đến Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 3 năm sau năm quyết toán.

Đơn vị dự toán cấp I quy định thời hạn các đơn vị dự toán trực thuộc gửi báo cáo quyết toán theo quy định tại Khoản 1 Điều 68 Luật ngân sách nhà nước, nhưng phải bảo đảm gửi báo cáo quyết toán cho cơ quan tài chính cấp tỉnh theo thời hạn trên.

- Đối với Kho bạc nhà nước Khu vực X: Thời gian gửi báo cáo quyết toán năm đến Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 4 năm sau năm quyết toán.

b) Nguồn vốn đầu tư do ngân sách cấp xã quản lý

- Đối với các chủ đầu tư có dự án được phân bổ vốn trực tiếp từ ngân sách cấp xã. Thời gian gửi báo cáo quyết toán năm đến Phòng Kinh tế đối với các xã và

Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị đối với các phường trước ngày 15 tháng 02 năm sau năm quyết toán.

- UBND cấp xã gửi báo cáo quyết toán năm đến Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 03 năm sau năm quyết toán.

Phân biểu mẫu báo cáo quyết toán theo Mẫu số 01/QTND theo Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ Tài chính. UBND cấp xã phải thực hiện đối chiếu với cơ quan thanh toán nơi giao dịch để xác nhận các số liệu phục vụ công tác quyết toán theo niên độ chi tiết đến từng dự án trước khi tổng hợp, gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đến Sở Tài chính.

- Đối với cơ quan thanh toán nơi giao dịch:

Thời gian gửi báo cáo quyết toán năm (*phần vốn ngân sách Nhà nước cấp xã quản lý*) đến UBND cấp xã trước ngày 01 tháng 03 năm sau năm quyết toán.

2. Thời gian xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm

a) Sở Tài chính

- Trong thời hạn 30 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ), hoàn thành việc kiểm tra và ra văn bản kiểm tra báo cáo quyết toán năm nguồn vốn do ngân sách cấp tỉnh quản lý gửi các sở, ban, ngành, ban quản lý dự án cấp tỉnh, UBND cấp xã, các chủ đầu tư có dự án được phân bổ vốn trực tiếp từ ngân sách cấp tỉnh.

- Phân biểu mẫu kiểm tra báo cáo quyết toán: Mẫu số 05/QTND theo Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ Tài chính.

b) Phòng Kinh tế đối với các xã và Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị đối với các phường:

- Đối với nguồn vốn đầu tư do ngân sách cấp xã quản lý: Trong thời hạn 30 ngày (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ), Phòng Kinh tế đối với các xã và Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị đối với các phường hoàn thành việc xét duyệt và ra thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm gửi chủ đầu tư.

- Phần biểu mẫu thông báo xét duyệt báo cáo quyết toán: Mẫu số 04/QTNĐ theo Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Bộ Tài chính.

Điều 4. Quy định về trình tự lập, gửi, thẩm định và thông báo kết quả thẩm định báo cáo quyết toán vốn đầu tư do ngân sách cấp xã quản lý hằng năm như sau:

1. UBND cấp xã lập báo cáo quyết toán năm của các dự án đầu tư sử dụng nguồn ngân sách cấp xã quản lý gửi Sở Tài chính.

UBND cấp xã phải thực hiện đối chiếu với cơ quan thanh toán nơi giao dịch để xác nhận các số liệu phục vụ công tác quyết toán theo niên độ chi tiết đến từng dự án trước khi tổng hợp, gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đến Sở Tài chính.

Trường hợp báo cáo quyết toán theo niên độ lập chưa đúng quy định, Sở Tài chính yêu cầu UBND xã giải trình, cung cấp thông tin, số liệu cần thiết, điều chỉnh những sai sót hoặc yêu cầu lập lại báo cáo để xét duyệt theo quy định.

2. Cơ quan thanh toán nơi giao dịch tổng hợp báo cáo quyết toán các nguồn vốn đầu tư ngân sách cấp xã quản lý mà cơ quan nơi giao dịch kiểm soát thanh toán gửi UBND cấp xã.

3. Phòng Kinh tế đối với các xã và Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị đối với các phường thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm gửi UBND cấp xã; UBND cấp xã tổng hợp vào quyết toán ngân sách xã hằng năm để trình HĐND xã phê chuẩn.

4. Chậm nhất 05 ngày làm việc sau khi được HĐND xã phê chuẩn quyết toán ngân sách xã, UBND cấp xã gửi báo cáo quyết toán đến Sở Tài chính tổng hợp quyết toán theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện.

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng kể từ năm ngân sách 2025.

2. Những nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Mục 1, Chương III Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, đề nghị kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Tài chính) để được hướng dẫn kịp thời hoặc tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý theo quy định.

4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh; Kho bạc nhà nước khu vực X và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com